PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 163/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2011 về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc giai đoạn 2012 - 2014

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - HÀN QUỐC GIAI ĐOẠN 2012 - 2014

(Ban hành kèm theo Thông tư số 163/2011/TT-BTC ngày 17/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(Tiếp theo Công báo số 71 + 72)

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			Chương 21 - Các chế phẩm ăn được khác					
21.01			**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng**					
			- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:					
2101	11		- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:					
2101	11	10	- - - Cà phê tan	20	15	15	PH, TH	
2101	11	90	- - - Loại khác	20	15	15	TH	
2101	12		- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2101	12	10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản từ cà phê rang, có chứa chất béo thực vật	20	15	15	PH, TH	
2101	12	90	- - - Loại khác	20	15	15	PH, TH	
2101	20		- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè Paragoay					
2101	20	10	- - Các chế phẩm chè kể cả hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	20	15	15	KR	
2101	20	90	- - Loại khác	20	15	15	KR	
2101	30	00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	20	15	15		
21.02			**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**					
2102	10	00	- Men sống	10	7	7		
2102	20	00	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động	5	5	5		
2102	30	00	- Bột nở đã pha chế	5	5	5		
21.03			**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**					
2103	10	00	- Nước xốt đậu tương	20	15	15	KH	
2103	20	00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	20	15	15		
2103	30	00	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	20	15	15		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2103	90		- Loại khác:					
2103	90	10	- - Tương ớt	20	15	15	KH, KR	
2103	90	30	- - Nước mắm	20	15	15	KH, KR	
2103	90	40	- - Gia vị hỗn hợp khác và bột canh hỗn hợp, kể cả bột tôm (belachan)	20	15	15	KH, KR	
2103	90	90	- - Loại khác	20	15	15	KH, KR	
21.04			**Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất**					
2104	10		- Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:					
			- - Chứa thịt:					
2104	10	11	- - - Dùng cho trẻ em	20	15	15	KR	
2104	10	19	- - - Loại khác	20	15	15	KR	
			- - Loại khác:					
2104	10	91	- - - Dùng cho trẻ em	20	15	15	KR	
2104	10	99	- - - Loại khác	20	15	15	KR	
2104	20		- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:					
			- - Chứa thịt:					
2104	20	11	- - - Dùng cho trẻ em	20	15	15	KR	
2104	20	19	- - - Loại khác	20	15	15	KR	
			- - Loại khác:					
2104	20	91	- - - Dùng cho trẻ em	20	15	15	KR	
2104	20	99	- - - Loại khác	20	15	15	KR	
2105	**00**	**00**	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao**	20	15	15		
21.06			**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**					
2106	10	00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	5	5	5		
2106	90		- Loại khác:					
2106	90	10	- - Phù trúc (váng đậu khô) và đậu phụ	15	10	10	KR	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2106	90	20	- - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	15	10	10	KR	
2106	90	30	- - Kem không sữa	15	10	10	PH, KR	
			- - Chất chiết nấm men tự phân:					
2106	90	41	- - - Dạng bột	10	7	7	KR	
2106	90	49	- - - Loại khác	10	7	7	KR	
			- - Các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:					
2106	90	51	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	15	10	10		
2106	90	52	- - - Chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	15	10	10		
2106	90	53	- - - Sản phẩm từ sâm	10	7	7	KR	
2106	90	59	- - - Loại khác	15	10	10		
			- - Các chế phẩm có chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:					
2106	90	66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	10	7	7	ID	
2106	90	67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	10	7	7	ID	
2106	90	69	- - - Loại khác	10	7	7	ID	
2106	90	70	- - Thực phẩm bổ sung	7	5	5		
2106	90	80	- - Hỗn hợp vi lượng để bổ sung vào thực phẩm	10	7	7		
			- - Loại khác:					
2106	90	91	- - - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	10	7	7		
2106	90	92	- - - Chế phẩm từ sâm	15	10	10		
2106	90	93	- - - Chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ em thiếu lactaza	15	10	10		
2106	90	94	- - - Các chế phẩm thực phẩm khác dùng cho trẻ em	15	10	10		
2106	90	95	- - - Seri kaya	15	10	10		
2106	90	96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	7	5	5		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2106	90	98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	15	10	10		
2106	90	99	- - - Loại khác	10	7	7	KR	
			Chương 22 - Đồ uống, rượu và giấm					
22.01			**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết**					
2201	10	00	- Nước khoáng và nước có ga	20	15	15	KH	
2201	90		- Loại khác:					
2201	90	10	- - Nước đá và tuyết	20	15	15		
2201	90	90	- - Loại khác	20	15	15		
22.02			**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09**					
2202	10		- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:					
2202	10	10	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	20	15	15	MY	
2202	10	90	- - Loại khác	20	15	15	MY	
2202	90		- Loại khác:					
2202	90	10	- - Sữa tươi tiệt trùng có hương liệu	20	15	15	KR	
2202	90	20	- - Sữa đậu nành	20	15	15	KR, TH	
2202	90	30	- - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	20	15	15	TH	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2202	90	90	- - Loại khác	20	15	15	KR, TH	
22.07			**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ**					
2207	10	00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	20	15	15	ID, MM, KR	
2207	20		- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:					
			- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa:					
2207	20	11	- - - Cồn ê-ti lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	10	7	7	ID, MM, MY	
2207	20	19	- - - Loại khác	20	15	15	ID, MM, MY	
2207	20	90	- - Loại khác	20	15	15	ID, MM, MY	
2209	**00**	**00**	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc**	10	7	7	MM	
			Chương 23 - Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến					
23.01			**Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**					
2301	10	00	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	5	5	5		
2301	20		- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2301	20	10	- - Từ cá, có hàm lượng protein ít hơn 60% tính theo trọng lượng	5	5	5		
2301	20	20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	5	5	5		
2301	20	90	- - Loại khác	5	5	5		
23.02			**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu**					
2302	10	00	- Từ ngô	5	5	5	MY	
2302	30	00	- Từ lúa mì	5	5	5		
2302	40		- Từ ngũ cốc khác:					
2302	40	10	- - Từ thóc gạo	5	5	5		
2302	40	90	- - Loại khác	5	5	5		
2302	50	00	- Từ cây họ đậu	5	5	5		
23.03			**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên**					
2303	10		- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:					
2303	10	10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	5	5	5		
2303	10	90	- - Loại khác	5	5	5		
2303	20	00	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	5	5	5		
2303	30	00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	5	5	5		
2304	00		Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương:					
2304	00	10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0		
2304	00	90	- Loại khác	0	0	0		
2305	**00**	**00**	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc**	0	0	0		
23.06			**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**					
2306	10	00	- Từ hạt bông	0	0	0		
2306	20	00	- Từ hạt lanh	0	0	0		
2306	30	00	- Từ hạt hướng dương	0	0	0		
			- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):					
2306	41		- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp:					
2306	41	10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp	0	0	0		
2306	41	20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp	0	0	0		
2306	49		- - Loại khác:					
2306	49	10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) khác	0	0	0		
2306	49	20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) khác	0	0	0		
2306	50	00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0	0	0		
2306	60	00	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	0	0	0		
2306	90		- Loại khác:					
2306	90	10	- - Từ mầm ngô	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2306	90	90	- - Loại khác	0	0	0	MY	
2307	**00**	**00**	**Bã rượu vang; cặn rượu**	5	5	5		
2308	**00**	**00**	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	5	5	5	KR	
23.09			**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**					
2309	10		- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:					
2309	10	10	- - Chứa thịt	5	5	5		
2309	10	90	- - Loại khác	5	5	5		
2309	90		- Loại khác:					
			- - Thức ăn hoàn chỉnh:					
2309	90	11	- - - Loại dùng cho gia cầm	5	5	5	PH	
2309	90	12	- - - Loại dùng cho lợn	5	5	5	PH	
2309	90	14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	5	5	5	PH	
2309	90	19	- - - Loại khác	5	5	5	PH	
2309	90	20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc thêm vào thức ăn	5	5	5		
2309	90	30	- - Loại khác, có chứa thịt	5	5	5	PH, KR	
2309	90	90	- - Loại khác	5	5	5	PH, KR	
			Chương 25 - Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng					
2502	**00**	**00**	**Pirít sắt chưa nung**	0	0	0		
2503	**00**	**00**	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
25.04			**Graphít tự nhiên**					
2504	10	00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	5	5	5		
2504	90	00	- Loại khác	5	5	5		
25.05			**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**					
2505	10	00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	5	5	5		
2505	90	00	- Loại khác	5	5	5		
25.06			**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**					
2506	10	00	- Thạch anh	5	5	5		
2506	20	00	- Quartzite	5	5	5		
2507	**00**	**00**	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung**	3	3	3		
25.08			**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andaluzit, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas**					
2508	10	00	- Bentonite	3	3	3		
2508	30	00	- Đất sét chịu lửa	3	3	3		
2508	40		- Đất sét khác:					
2508	40	10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	3	3	3		
2508	40	90	- - Loại khác	3	3	3		
2508	50	00	- Andaluzit, kyanit và sillimanit	3	3	3		
2508	60	00	- Mullit	3	3	3		
2508	70	00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	3	3	3		
2509	**00**	**00**	**Đá phấn**	3	3	3		
25.10			**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên, và đá phấn có chứa phosphat**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2510	10		- Chưa nghiền:					
2510	10	10	- - Apatít (apatite)	3	3	3		
2510	10	90	- - Loại khác	3	3	3		
2510	20		- Đã nghiền:					
2510	20	10	- - Apatít (apatite)	3	3	3		
2510	20	90	- - Loại khác	3	3	3		
25.11			**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16**					
2511	10	00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	3	3	3		
2511	20	00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	3	3	3		
2512	00	00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1**	3	3	3		
25.13			**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**					
2513	10	00	- Đá bọt	3	3	3		
2513	20	00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	3	3	3		
2514	**00**	**00**	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	3	3	3		
25.15			**Đá cẩm thạch, đá vôi vàng nhạt, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 25 trở lên,**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)					
			- Đá cẩm thạch và đá vôi vàng nhạt:					
2515	11	00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	3	3	3		
2515	12		- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):					
2515	12	10	- - - Dạng khối	3	3	3		
2515	12	20	- - - Dạng tấm	3	3	3		
2515	20	00	- Ecôtxin và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	3	3	3		
25.16			**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**					
			- Granit:					
2516	11	00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	5	5	5		
2516	12		- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):					
2516	12	10	- - - Dạng khối	5	5	5		
2516	12	20	- - - Dạng tấm	5	5	5		
2516	20		- Đá cát kết:					
2516	20	10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	3	3	3		
2516	20	20	- - Chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	3	3	3		
2516	90	00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	3	3	3		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
25.17			**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường; đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**					
2517	10	00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc Đá balat khác, Đá cuội nhỏ và Đá flin, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	3	3	3		
2517	20	00	- Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	3	3	3		
2517	30	00	- Đá dăm trộn nhựa đường	3	3	3		
			- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:					
2517	41	00	- - Từ đá cẩm thạch	3	3	3		
2517	49	00	- - Từ đá khác	3	3	3		
25.18			**Dolômit, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả đolomit đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp đolomit dạng nén**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2518	10	00	- Đolomit, chưa nung hoặc thiêu kết	3	3	3		
2518	20	00	- Đolomit đã nung hoặc thiêu kết	3	3	3		
2518	30	00	- Hỗn hợp đolomit dạng nén	3	3	3		
25.19			**Magiê cacbonat tự nhiên (magiezit); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi nung kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết**					
2519	10	00	- Magie carbonat tự nhiên (magnesite)	3	3	3		
2519	90		- Loại khác:					
2519	90	10	- - Magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết)	3	3	3		
2519	90	20	- - Loại khác	3	3	3		
25.20			**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế**					
2520	10	00	- Thạch cao; thạch cao khan	0	0	0		
2520	20		- Thạch cao plaster:					
2520	20	10	- - Dùng trong nha khoa	3	3	3		
2520	20	90	- - Loại khác	3	3	3		
2521	**00**	**00**	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.**	5	5	5		
25.22			**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25**					
2522	10	00	- Vôi sống	5	5	5		
2522	20	00	- Vôi tôi	5	5	5		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2522	30	00	- Vôi chịu nước	5	5	5		
25.23			**Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke**					
2523	10		- Clanhke xi măng:					
2523	10	10	- - Để sản xuất xi măng trắng	15	10	10	KH, KR	
2523	10	90	- - Loại khác	20	15	15	KH, KR	
25.24			**Amiăng**					
2524	10	00	- Crocidolite	5	5	5		
2524	90	00	- Loại khác	5	5	5		
25.25			**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca**					
2525	10	00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	3	3	3		
2525	20	00	- Bột mi ca	5	5	5		
2525	30	00	- Phế liệu mi ca	3	3	3		
25.26			**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**					
2526	10	00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	3	3	3		
2526	20		- Đã nghiền hoặc làm thành bột:					
2526	20	10	- - Bột Talc	0	0	0		
2526	20	90	- - Loại khác	3	3	3		
2528	**00**	**00**	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit**	3	3	3		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3B0_3 tính theo trọng lượng khô					
25.29			**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit**					
2529	10	00	- Tràng thạch (đá bồ tát)	5	5	5		
			- Khoáng flourit:					
2529	21	00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	3	3	3		
2529	22	00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	3	3	3		
2529	30	00	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	3	3	3		
25.30			**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**					
2530	10	00	- Vermiculit (chất khoáng bón cây), đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	3	3	3		
2530	20		- Kiezerit, epsomit (magie sulphat tự nhiên):					
2530	20	10	- - Kiezerit	3	3	3		
2530	20	20	- - Epsomit	3	3	3		
2530	90		- Loại khác:					
2530	90	10	- - Zeconi silicat loại dùng làm chất cản quang	3	3	3		
2530	90	90	- - Loại khác	3	3	3		
			Chương 26 - Quặng, xỉ và tro					
26.01			**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**					
			- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:					
2601	11	00	- - Chưa nung kết	0	0	0		
2601	12	00	- - Đã nung kết	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2601	20	00	- Pirit sắt đã nung	0	0	0		
2602	**00**	**00**	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô**	0	0	0		
2603	**00**	**00**	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	0	0	0		
2604	**00**	**00**	**Quặng niken và tinh quặng niken**	0	0	0		
2605	**00**	**00**	**Quặng coban và tinh quặng coban**	0	0	0		
2606	**00**	**00**	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**	0	0	0		
2607	**00**	**00**	**Quặng chì và tinh quặng chì.**	0	0	0		
2608	**00**	**00**	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.**	0	0	0		
2609	**00**	**00**	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**	0	0	0		
2610	**00**	**00**	**Quặng crôm và tinh quặng crôm**	0	0	0		
2611	**00**	**00**	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram**	0	0	0		
26.12			**Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori**					
2612	10	00	- Quặng urani và tinh quặng urani	0	0	0		
2612	20	00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0	0	0		
26.13			**Quặng molipden và tinh quặng molipden**					
2613	10	00	- Đã nung	0	0	0		
2613	90	00	- Loại khác	0	0	0		
26.14			**Quặng titan và tinh quặng titan**					
2614	00	10	- Quặng inmenit và tinh quặng in menit	0	0	0		
2614	00	90	- Loại khác	0	0	0		
26.15			**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó**					
2615	10	00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	0	0		
2615	90	00	- Loại khác	0	0	0		
26.16			**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2616	10	00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0	0	0		
2616	90	00	- Loại khác	0	0	0		
26.17			**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**					
2617	10	00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	0	0		
2617	90	00	- Loại khác	0	0	0		
2618	**00**	**00**	**Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	5	5	5		
2619	**00**	**00**	**Xỉ, địa xỉ (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	5	5	5		
26.20			**Xỉ, tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng**					
			- Chứa chủ yếu là kẽm:					
2620	11	00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	5	5	5		
2620	19	00	- - Loại khác	5	5	5		
			- Chứa chủ yếu là chì:					
2620	21	00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	5	5	5		
2620	29	00	- - Loại khác	5	5	5		
2620	30	00	- Chứa chủ yếu là đồng	5	5	5		
2620	40	00	- Chứa chủ yếu là nhôm	5	5	5		
2620	60	00	- Chứa asen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	5	5	5		
			- Loại khác:					
2620	91	00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	5	5	5		
2620	99		- - Loại khác:					
2620	99	10	- - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	5	5	5		
2620	99	90	- - - Loại khác	5	5	5		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
26.21			**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị**					
2621	10	00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	5	5	5		
2621	90	00	- Loại khác	5	5	5		
			Chương 27 - Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi tum; các loại sáp khoáng chất					
27.01			**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá**					
			- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:					
2701	11	00	- - Than antraxit	5	5	5		
2701	12		- - Than bi tum:					
2701	12	10	- - - Than để luyện cốc	0	0	0		
2701	12	90	- - - Loại khác	5	5	5		
2701	19	00	- - Than đá loại khác	5	5	5		
2701	20	00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	5	5	5		
27.02			**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền**					
2702	10	00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	5	5	5		
2702	20	00	- Than non đã đóng bánh	5	5	5		
2703	00		Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.					
2703	00	10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	5	5	5		
2703	00	20	- Than bùn đã đóng bánh	5	5	5		
2704	00		Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá					
2704	00	10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	0	0	0		
2704	00	20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	5	5	5		
2704	00	30	- Muội bình chưng than đá	5	5	5		
2705	**00**	**00**	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác**	0	0	0		
2706	**00**	**00**	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế**	0	0	0		
27.07			**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm**					
2707	10	00	- Benzen	1	1	1		
2707	20	00	- Toluen	1	1	1		
2707	30	00	- Xylen	1	1	1		
2707	40	00	- Naphthalen	1	1	1		
2707	50	00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có thành phần cất từ 65% thể tích trở lên (kể cả hao hụt) được cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ASTM D 86	1	1	1		
			- Loại khác:					
2707	91	00	- - Dầu creosote	1	1	1		
2707	99		- - Loại khác:					
2707	99	10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	1	1	1		
2707	99	90	- - - Loại khác	1	1	1		
27.08			**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2708	10	00	- Nhựa chưng (hắc ín)	0	0	0		
2708	20	00	- Than cốc nhựa chưng	0	0	0		
2709	00		Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum, ở dạng thô.					
2709	00	10	- Dầu mỏ thô	7	5	5		
27.10			**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải**					
			- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi- tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ nhiên liệu sinh học và trừ dầu thải:					
2710	19		- - Loại khác:					
2710	19	20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	5	5	5	KH, MY, KR	
2710	19	30	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	5	5	5	KH, MY, KR	
			- - - Dầu và mỡ bôi trơn:					
2710	19	41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	10	7	7	KH, MY, KR	
2710	19	42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	5	5	5	KH, ID, MY, KR	
2710	19	43	- - - - Dầu bôi trơn khác	5	5	5	KH, ID, MY, KR	
2710	19	44	- - - - Mỡ bôi trơn	5	5	5	KH, ID, MY, KR	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2710	19	50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	5	5	5	KH, ID, MY, KR	
2710	19	60	- - - Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	5	5	5	KH, MY, KR	
			- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:					
2710	19	71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ôtô	5	5	5	KH, MY, KR	
2710	19	72	- - - - Nhiên liệu diesel khác	5	5	5	KH, MY, KR	
2710	19	79	- - - - Dầu nhiên liệu	0	0	0	KH, MY, KR	
2710	19	81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên	10	7	7	KH, MY	
2710	19	82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C	10	7	7	KH, MY	
2710	19	83	- - - Các kerosine khác	7	5	5	KH, MY, KR	
2710	19	89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm	5	5	5	KH, MY, KR	
2710	19	90	- - - Loại khác	5	5	5	KH, MY, KR	
27.11			**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác**					
			- Dạng hóa lỏng:					
2711	11	00	- - Khí tự nhiên	5	5	5		
2711	12	00	- - Propan	5	5	5		
2711	13	00	- - Butan	5	5	5		
2711	14		- - Etylen, propylen, butylen và butadien:					
2711	14	10	- - - Etylen	5	5	5		
2711	14	90	- - - Loại khác	5	5	5		
2711	19	00	- - Loại khác	5	5	5		
			- Dạng khí:					
2711	21		- - Khí tự nhiên:					
2711	21	10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	1	1	1		
2711	21	90	- - - Loại khác	1	1	1		
2711	29	00	- - Loại khác	1	1	1		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
27.12			**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm**					
2712	10	00	- Vazơlin (petroleum jelly)	3	3	3		
2712	20	00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	3	3	3		
2712	90		- Loại khác:					
2712	90	10	- - Sáp parafin	3	3	3		
2712	90	90	- - Loại khác	3	3	3		
27.13			**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum**					
			- Cốc dầu mỏ:					
2713	11	00	- - Chưa nung	1	1	1		
2713	12	00	- - Đã nung	1	1	1	MY	
2713	20	00	- Bi-tum dầu mỏ	1	1	1		
2713	90	00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	1	1	1		
27.14			**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic**					
2714	10	00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	1	1	1		
2714	90	00	- Loại khác	1	1	1		
2715	**00**	**00**	**Hỗn hợp chứa bi-tum có thành phần chính là asphalt tự nhiên, bi- tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)**	1	1	1		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2716	**00**	**00**	**Năng lượng điện**	1	1	1		
			Chương 28 - Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị					
28.01			**Flo, clo, brom và iot**					
2801	10	00	- Clo	3	3	3		
2801	20	00	- Iot	0	0	0		
2801	30	00	- Flo; brom	0	0	0		
2802	**00**	**00**	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo**	0	0	0		
28.03			**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)**					
2803	00	20	- Muội axetylen	5	5	5		
2803	00	40	- Muội carbon khác	3	3	3		
2803	00	90	- Loại khác	3	3	3		
28.04			**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác**					
2804	10	00	- Hydro	0	0	0		
			- Khí hiếm:					
2804	21	00	- - Argon	3	3	3		
2804	29	00	- - Loại khác	0	0	0		
2804	30	00	- Nitơ	3	3	3		
2804	40	00	- Oxy	3	3	3		
2804	50	00	- Boron; tellurium	0	0	0		
			- Silic:					
2804	61	00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0		
2804	69	00	- - Loại khác	0	0	0		
2804	70	00	- Phospho	0	0	0		
2804	80	00	- Asen	0	0	0		
2804	90	00	- Selen	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
28.05			**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân**					
			- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:					
2805	11	00	- - Natri	0	0	0		
2805	12	00	- - Canxi	0	0	0		
2805	19	00	- - Loại khác	0	0	0		
2805	30	00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0	0	0		
2805	40	00	- Thủy ngân	0	0	0		
28.06			**Hydro clorua (hydrochloric acid); axit closulphuric**					
2806	10	00	- Hydro clorua (hydrochloric acid)	5	5	5	MM	
2806	20	00	- Axit closulphuric	3	3	3		
2807	**00**	**00**	**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)**	5	5	5	MM	
2808	**00**	**00**	**Axit nitric; axit sulphonitric**	1	1	1	MY	
28.09			**Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**					
2809	10	00	- Diphosphorous pentaoxit	0	0	0	MM	
2809	20		- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:					
			- - Loại dùng cho thực phẩm:					
2809	20	31	- - - Axit hypophosphoric	5	5	5	MM	
2809	20	39	- - - Loại khác	5	5	5	MM	
			- - Loại khác:					
2809	20	91	- - - Axit hypophosphoric	5	5	5	MM	
2809	20	99	- - - Loại khác	5	5	5	MM	
2810	**00**	**00**	**Oxit boron; axit boric**	0	0	0		
28.11			**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- Axit vô cơ khác:					
2811	11	00	- - Hydro florua (hydrofuoric acids)	0	0	0		
2811	19		- - Loại khác:					
2811	19	10	- - - Axit asenic	0	0	0		
2811	19	90	- - - Loại khác	0	0	0		
			- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:					
2811	21	00	- - Cacbon dioxit	0	0	0		
2811	22		- - Silic dioxit:					
2811	22	10	- - - Bột oxit silic	0	0	0		
2811	22	90	- - - Loại khác	0	0	0		
2811	29		- - Loại khác:					
2811	29	10	- - - Diasenic pentaoxit	0	0	0		
2811	29	20	- - - Sulphur dioxide	0	0	0		
2811	29	90	- - - Loại khác	0	0	0		
28.12			**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại**					
2812	10	00	- Clorua và oxit clorua	0	0	0		
2812	90	00	- Loại khác	0	0	0		
28.13			**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm**					
2813	10	00	- Carbon disulphua	0	0	0		
2813	90	00	- Loại khác	0	0	0		
28.14			**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước**					
2814	10	00	- Dạng khan	5	5	5		
2814	20	00	- Dạng dung dịch nước	5	5	5		
28.15			**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit**					
2815	20	00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	0	0	0		
2815	30	00	- Natri hoặc kali peroxit	0	0	0		
28.16			**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari**					
2816	10	00	- Magie hydroxit và magie peroxit	5	5	5		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2816	40	00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	5	5	5		
28.17			**Kẽm oxit; kẽm peroxit**					
2817	00	10	- Kẽm oxit	0	0	0	ID, MM	
2817	00	20	- Kẽm peroxit	0	0	0	MM	
28.18			**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm**					
2818	10	00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0		
2818	20	00	- Oxit nhôm, trừ corudum nhân tạo	0	0	0		
2818	30	00	- Nhôm hydroxit	3	3	3		
28.19			**Crom oxit và hydroxit**					
2819	10	00	- Crom trioxit	0	0	0		
2819	90	00	- Loại khác	0	0	0		
28.20			**Mangan oxit**					
2820	10	00	- Mangan dioxit	0	0	0		
2820	90	00	- Loại khác	0	0	0		
28.21			**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm 70% trở lên**					
2821	10	00	- Hydoxit và oxit sắt	0	0	0	KH	
2821	20	00	- Chất màu từ đất	0	0	0		
2822	**00**	**00**	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm**	0	0	0		
2823	00	00	**Titan oxit**	0	0	0	MM	
28.24			**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam**					
2824	10	00	- Chì monoxit (chì ôxit, môxicot)	0	0	0		
2824	90	00	- Loại khác	0	0	0		
28.25			**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác**					
2825	10	00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0	0	0		
2825	20	00	- Hydroxit và oxit liti	0	0	0		
2825	30	00	- Hydroxit và oxit vanađi	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2825	40	00	- Hydroxit và oxit niken	0	0	0		
2825	50	00	- Hydroxit và oxit đồng	0	0	0		
2825	60	00	- Germani oxit và zircon dioxit	0	0	0		
2825	70	00	- Hydroxit và oxit molipđen	0	0	0		
2825	80	00	- Antimon oxit	0	0	0		
2825	90	00	- Loại khác	0	0	0		
28.26			**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác**					
			- Florua:					
2826	12	00	- - Của nhôm	0	0	0		
2826	19	00	- - Loại khác	0	0	0		
2826	30	00	- Nhôm hexaflorua natri (criolit tổng hợp)	0	0	0		
2826	90	00	- Loại khác	0	0	0		
28.27			**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit**					
2827	10	00	- Amoni clorua	0	0	0		
2827	20		- Canxi clorua:					
2827	20	10	- - Loại thương phẩm	7	5	5		
2827	20	90	- - Loại khác	5	5	5		
			- Clorua khác:					
2827	31	00	- - Của magiê	0	0	0		
2827	32	00	- - Của nhôm	0	0	0		
2827	35	00	- - Của niken	0	0	0		
2827	39		- - Loại khác:					
2827	39	10	- - - Của bari hoặc của coban	0	0	0	ID	
2827	39	20	- - - Của sắt	0	0	0	ID	
2827	39	90	- - - Loại khác	0	0	0	ID	
			- Clorua oxit và clorua hydroxit:					
2827	41	00	- - Bằng đồng	0	0	0		
2827	49	00	- - Loại khác	0	0	0		
			- Bromua và bromua oxit:					
2827	51	00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	0	0	0		
2827	59	00	- - Loại khác	0	0	0		
2827	60	00	- Iođua và iođua oxit	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
28.28			**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit**					
2828	10	00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0	0	0		
2828	90		- Loại khác:					
2828	90	10	- - Natri hypoclorit	0	0	0	MM	
2828	90	90	- - Loại khác	0	0	0		
28.29			**Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iotdat và peiodat**					
			- Clorat:					
2829	11	00	- - Của natri	0	0	0		
2829	19	00	- - Loại khác	0	0	0		
2829	90		- Loại khác:					
2829	90	10	- - Natri perchlorat	0	0	0		
2829	90	90	- - Loại khác	0	0	0		
28.30			**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**					
2830	10	00	- Natri sulphua	0	0	0		
2830	90		- Loại khác:					
2830	90	10	- - Sulphua cađimi hoặc sulphua kẽm	0	0	0		
2830	90	90	- - Loại khác	0	0	0		
28.31			**Dithionit và sulphosilat**					
2831	10	00	- Của natri	0	0	0		
2831	90	00	- Loại khác	0	0	0		
28.32			**Sulphit; thiosulphat**					
2832	10	00	- Natri sulphit	0	0	0		
2832	20	00	- Sulphit khác	0	0	0		
2832	30	00	- Thiosulphat	0	0	0		
28.33			**Sulphat; phèn (alums); peroxo-sulphat (persulphat)**					
			- Natri sulphat:					
2833	11	00	- - Dinatri sulphat	5	5	5		
2833	19	00	- - Loại khác	5	5	5		
			- Sulphat loại khác:					
2833	21	00	- - Của magiê	5	5	5		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2833	22		- - Của nhôm:					
2833	22	10	- - - Loại thương phẩm	5	5	5		
2833	22	90	- - - Loại khác	5	5	5		
2833	24	00	- - Của niken	5	5	5		
2833	25	00	- - Của đồng	5	5	5		
2833	27	00	- - Của bari	5	5	5		
2833	29		- - Loại khác:					
2833	29	20	- - - Chì sulphat tribazơ	5	5	5		
2833	29	30	- - - Của crôm	5	5	5		
2833	29	90	- - - Loại khác	5	5	5		
2833	30	00	- Phèn	5	5	5		
2833	40	00	- Peroxosulphates (persulphates)	5	5	5		
28.34			**Nitrit; nitrat**					
2834	10	00	- Nitrit	0	0	0		
			- Nitrat:					
2834	21	00	- - Của kali	0	0	0		
2834	29		- - Loại khác:					
2834	29	10	- - - Của bitmut	0	0	0		
2834	29	90	- - - Loại khác	0	0	0		
28.35			**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**					
2835	10	00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0	0	0		
			- Phosphat:					
2835	22	00	- - Của mono- hoặc dinatri	0	0	0		
2835	24	00	- - Của kali	0	0	0		
2835	25		- - Canxi hydro orthophosphat (“dicanxi phosphat”):					
2835	25	10	- - - Loại dùng cho thức ăn gia súc	0	0	0		
2835	25	90	- - - Loại khác	0	0	0		
2835	26	00	- - Của canxi phosphat khác	0	0	0		
2835	29		- - Loại khác:					
2835	29	10	- - - Của trinatri	0	0	0		
2835	29	90	- - - Loại khác	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- Poly phosphat:					
2835	31		- - Natri triphosphat (natri tripoly-phosphat):					
2835	31	10	- - - Loại dùng cho thực phẩm	5	5	5	ID	
2835	31	90	- - - Loại khác	5	5	5	ID	
2835	39		- - Loại khác:					
2835	39	10	- - - Tetranatri pyrophosphat	0	0	0		
2835	39	90	- - - Loại khác	0	0	0		
28.36			**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amonium carbamate**					
2836	20	00	- Dinatri carbonat	0	0	0		
2836	30	00	- Natri hydrogencarbonat (natri bicarbonat)	0	0	0		
2836	40	00	- Kali carbonat	0	0	0		
2836	50	00	- Canxi carbonat	5	5	5	KH	
2836	60	00	- Bari carbonat	0	0	0		
			- Loại khác:					
2836	91	00	- - Liti carbonat	0	0	0		
2836	92	00	- - Stronti cacbonat	0	0	0		
2836	99		- - Loại khác:					
2836	99	10	- - - Amoni cacbonat thương phẩm	0	0	0		
2836	99	20	- - - Chì cacbonat	0	0	0		
2836	99	90	- - - Loại khác	0	0	0		
28.37			**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức**					
			- Xyanua và xyanua oxit:					
2837	11	00	- - Của natri	0	0	0	MY	
2837	19	00	- - Loại khác	0	0	0		
2837	20	00	- Xyanua phức	0	0	0		
28.39			**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm**					
			- Của natri:					
2839	11	00	- - Natri metasilicat	3	3	3	MM	
2839	19		- - Loại khác:					
2839	19	10	- - - Natri silicat	3	3	3	MM	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2839	19	90	- - - Loại khác	0	0	0	MM	
2839	90	00	- Loại khác	0	0	0		
28.40			**Borat; peroxoborat (perborat)**					
			- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):					
2840	11	00	- - Dạng khan	0	0	0		
2840	19	00	- - Dạng khác	0	0	0		
2840	20	00	- Borat khác	0	0	0		
2840	30	00	- Peroxoborat (perborat)	0	0	0		
28.41			**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic**					
2841	30	00	- Natri dicromat	0	0	0		
2841	50	00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0	0	0		
			- Manganit, manganat và permanganat					
2841	61	00	- - Kali permanganat	0	0	0		
2841	69	00	- - Loại khác	0	0	0		
2841	70	00	- Molipdat	0	0	0		
2841	80	00	- Vonframat	0	0	0		
2841	90	00	- Loại khác	0	0	0		
28.42			**Muối khác của axit vô cơ hay peroxo axit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit**					
2842	10	00	- Silicat kép hay phức, kể cả alumino silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0		
2842	90		- Loại khác:					
2842	90	10	- - Natri asenit	0	0	0		
2842	90	20	- - Muối của đồng hoặc crom	0	0	0		
2842	90	30	- - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat	0	0	0		
2842	90	90	- - Loại khác	0	0	0		
28.43			**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2843	10	00	- Kim loại quý dạng keo	0	0	0		
			- Hợp chất bạc:					
2843	21	00	- - Nitrat bạc	0	0	0		
2843	29	00	- - Loại khác	0	0	0		
2843	30	00	- Hợp chất vàng	0	0	0		
2843	90	00	- Hợp chất khác; hỗn hống	0	0	0		
28.44			**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên**					
2844	10		- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất uran tự nhiên:					
2844	10	10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0	0	0		
2844	10	90	- - Loại khác	0	0	0		
2844	20		- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:					
2844	20	10	- - Urani và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0	0	0		
2844	20	90	- - Loại khác	0	0	0		
2844	30		- Urani đã được làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo tới U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2844	30	10	- - Urani và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0	0	0		
2844	30	90	- - Loại khác	0	0	0		
2844	40		- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:					
			- - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ:					
2844	40	11	- - - Rađi và muối của nó	0	0	0		
2844	40	19	- - - Loại khác	0	0	0		
2844	40	90	- - Loại khác	0	0	0		
2844	50	00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0		
28.45			**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa**					
2845	10	00	- Nước nặng (deuterium oxide)	0	0	0		
2845	90	00	- Loại khác	0	0	0		
28.46			**Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này**					
2846	10	00	- Hợp chất xeri	0	0	0		
2846	90	00	- Loại khác	0	0	0		
28.47			**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure**					
2847	00	10	- Dạng lỏng	0	0	0		
2847	00	90	- Loại khác	0	0	0		
2848	**00**	**00**	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt**	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
28.49			**Cacbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**					
2849	10	00	- Của canxi	0	0	0	ID, MM	
2849	20	00	- Của silic	0	0	0		
2849	90	00	- Loại khác	0	0	0		
2850	**00**	**00**	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất cacbua của nhóm 28.49**	0	0	0		
28.52			**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống**					
2852	10		- Được xác định về mặt hóa học:					
2852	10	10	- - Thủy ngân sulphat	5	5	5		
2852	10	20	- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	0	0	0		
2852	10	90	- - Loại khác	0	0	0		
2852	90		- Loại khác:					
2852	90	10	- - Thủy ngân tanat, chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0		
2852	90	90	- - Loại khác	0	0	0		
2853	**00**	**00**	**Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý**	0	0	0		
			Chương 29 - Hóa chất hữu cơ					
29.01			**Hydrocarbon mạch hở**					
2901	10	00	- No	0	0	0		
			- Chưa no:					
2901	21	00	- - Etylen	0	0	0		
2901	22	00	- - Propen (propylen)	0	0	0		
2901	23	00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2901	24	00	- - 1,3 - butadien và isopren	0	0	0		
2901	29		- - Loại khác:					
2901	29	10	- - - Axetylen	0	0	0		
2901	29	90	- - - Loại khác	0	0	0		
29.02			**Hydrocacbon mạch vòng**					
			- Xyclan, xyclen và xycloterpen:					
2902	11	00	- - Xyclohexan	0	0	0		
2902	19	00	- - Loại khác	0	0	0		
2902	20	00	- Benzen	0	0	0		
2902	30	00	- Toluen	0	0	0		
			- Xylen:					
2902	41	00	- - o-Xylen	0	0	0		
2902	42	00	- - m-Xylen	0	0	0		
2902	43	00	- - p-Xylen	0	0	0		
2902	44	00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0	0	0		
2902	50	00	- Styren	0	0	0		
2902	60	00	- Etylbenzen	0	0	0		
2902	70	00	- Cumen	0	0	0		
2902	90		- Loại khác:					
2902	90	10	- - Dodecylbenzen	0	0	0		
2902	90	20	- - Các loại alkylbenzen khác	0	0	0		
2902	90	90	- - Loại khác	0	0	0		
29.03			**Dẫn xuất halogen hóa của hydro-carbon**					
			- Dẫn xuất clo hóa no của hydro-carbon mạch hở:					
2903	11		- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):					
2903	11	10	- - - Clorua metyl	5	5	5	MM	
2903	11	90	- - - Loại khác	5	5	5		
2903	12	00	- - Dichlorometan (metylen clorua)	5	5	5		
2903	13	00	- - Cloroform (trichlorometan)	5	5	5		
2903	14	00	- - Carbon tetraclorua	5	5	5		
2903	15	00	- - Etylendiclorua (ISO) (1,2-dicloetan)	5	5	5	KR	
2903	19		- - Loại khác:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2903	19	10	- - - 1,2 - Dichloropropane (propylene dichloride) và dichlorobutanes	5	5	5		
2903	19	20	- - -1,1,1-Trichloroethane (methyl chloroform)	5	5	5		
2903	19	90	- - - Loại khác	5	5	5		
			- Dẫn xuất clo hóa chưa bão hòa của hydrocarbon mạch hở:					
2903	21	00	- - Vinyl chloride (chloroethylene)	0	0	0	KR	
2903	22	00	- - Trichloroethylene	5	5	5		
2903	23	00	- - Tetrachloroethylen (perchloroethylen)	5	5	5	MY	
2903	29	00	- - Loại khác	5	5	5		
			- Dẫn xuất flo, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:					
2903	31	00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2-dibrometan)	5	5	5		
2903	39		- - Loại khác:					
2903	39	10	- - - Methyl bromua	0	0	0		
2903	39	90	- - - Loại khác	0	0	0		
			- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:					
2903	71	00	- - Chlorodifluoromethane	5	5	5		
2903	72	00	- - Các hợp chất dichlorotrifluoroethane	5	5	5		
2903	73	00	- - Các hợp chất dichlorofluoroethane	5	5	5		
2903	74	00	- - Các hợp chất chlorodifluoroethane	5	5	5		
2903	75	00	- - Các hợp chất dichloropentafluoropropane	5	5	5		
2903	76	00	- - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và các hợp chất dibromotetrafluoroethane	5	5	5		
2903	77	00	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	5	5	5		
2903	78	00	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	5	5	5		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2903	79	00	- - Loại khác	5	5	5		
			- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:					
2903	81	00	- - 1, 2, 3, 4, 5, 6- Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), bao gồm Lindane (ISO)	5	5	5		
2903	82	00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	5	5	5		
2903	89	00	- - Loại khác	5	5	5		
			- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon thơm:					
2903	91	00	- - Chlorobenzene, o- dichlorobenzene và p-dichlorobenzene	5	5	5		
2903	92	00	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1, 1, 1-trichloro-22-bis (p-chlorophenyl) etan)	5	5	5		
2903	99	00	- - Loại khác	3	3	3		
29.04			**Dẫn xuất sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa**					
2904	10	00	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng	3	3	3	KH	
2904	20		- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso:					
2904	20	10	- - Trinitrotoluene	3	3	3		
2904	20	90	- - Loại khác	3	3	3		
2904	90	00	- Loại khác	3	3	3	KH	
29.05			**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**					
			- Rượu no đơn chức (monohydric):					
2905	11	00	- - Metanol (rượu metylic)	0	0	0		
2905	12	00	- - Propan-1-ol (rượu propyl) và propan-2-ol (rượu isopropyl)	0	0	0	KR	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2905	13	00	- - Butan-1-ol (rượu n-butylic)	0	0	0	KR	
2905	14	00	- - Butanol khác	0	0	0	KR	
2905	16	00	- - Octanol (rượu octyl) và đồng phân của nó	0	0	0	KR	
2905	17	00	- - Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	0	0	0		
2905	19	00	- - Loại khác	0	0	0		
			- Rượu đơn chức chưa no:					
2905	22	00	- - Rượu tecpen mạch hở	0	0	0		
2905	29	00	- - Loại khác	0	0	0		
			- Rượu hai chức:					
2905	31	00	- - Etylen glycol (ethanediol)	0	0	0		
2905	32	00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0	0	0	KR	
2905	39	00	- - Loại khác	0	0	0	KR	
			- Rượu đa chức khác:					
2905	41	00	- - 2-Etyl-2 (hydroxymethyl) propan- 1,3-diol (trimethylolpropan)	0	0	0		
2905	42	00	- - Pentaerythritol	0	0	0		
2905	43	00	- - Mannitol	0	0	0	KR	
2905	44	00	- - D-glucitol (sorbitol)	0	0	0	KR	
2905	45	00	- - Glycerol	0	0	0		
2905	49	00	- - Loại khác	0	0	0		
			- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:					
2905	51	00	- - Ethchlorvynol (INN)	0	0	0		
2905	59	00	- - Loại khác	0	0	0		
29.06			**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng**					
			- Cyclanic, cyclenic hay cyclo-terpenic:					
2906	11	00	- - Menthol	0	0	0		
2906	12	00	- - Cyclohexanol, methylcyclo-hexanol và dimethylcyclohexanol	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2906	13	00	- - Sterols và inositols	0	0	0		
2906	19	00	- - Loại khác	0	0	0		
			- Loại thơm:					
2906	21	00	- - Rượu benzyl	0	0	0		
2906	29	00	- - Loại khác	0	0	0		
29.07			**Phenol; rượu-phenol**					
			- Monophenol:					
2907	11	00	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	0	0	0	KR	
2907	12	00	- - Cresol và muối của chúng	0	0	0		
2907	13	00	- - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	0	0	0		
2907	15	00	- - Naphtol và muối của chúng	0	0	0		
2907	19	00	- - Loại khác	0	0	0		
			- Polyphenol; rượu-phenol:					
2907	21	00	- - Resorcinol và muối của nó	0	0	0		
2907	22	00	- - Hydroquinone (quinol) và muối của nó	0	0	0		
2907	23	00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenolA, diphenylolpropan) và muối của nó	0	0	0	KR	
2907	29		- - Loại khác:					
2907	29	10	- - - Rượu Phenol	0	0	0		
2907	29	90	- - - Loại khác	0	0	0		
29.08			**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol**					
			- Dẫn xuất chỉ chứa halogen và muối của chúng:					
2908	11	00	- - Pentaclophenol (ISO)	0	0	0		
2908	19	00	- - Loại khác	0	0	0		
			- Loại khác:					
2908	91	00	- - Dinoseb (ISO) và muối của nó	0	0	0		
2908	92	00	- - 4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó	0	0	0		
2908	99	00	- - Loại khác	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
29.09			**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**					
			- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:					
2909	11	00	- - Dietyl ete	0	0	0		
2909	19	00	- - Loại khác	0	0	0		
2909	20	00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0		
2909	30	00	- Ete thơm và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0		
			- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:					
2909	41	00	- - 22'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)	0	0	0		
2909	43	00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0		
2909	44	00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0		
2909	49	00	- - Loại khác	0	0	0		
2909	50	00	- Phenol ete, Phenol rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0		
2909	60	00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0		
29.10			**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2910	10	00	- Oxirane (etylen oxit)	0	0	0		
2910	20	00	- Methyloxirane (propylen oxit)	0	0	0	KR	
2910	30	00	- 1- Chloro- 23 epoxypropan (epichlorohydrin)	0	0	0	KR	
2910	40	00	- Dieldrin (ISO, INN)	0	0	0	MY	
2910	90	00	- Loại khác	0	0	0	MY	
2911	**00**	**00**	**Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	0	0	0		
29.12			**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt**					
			- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:					
2912	11		- - Metanal (formaldehyt):					
2912	11	10	- - - Formalin	3	3	3		
2912	11	90	- - - Loại khác	3	3	3		
2912	12	00	- - Etanal (acetaldehyt)	0	0	0		
2912	19		- - Loại khác:					
2912	19	10	- - - Butanal	0	0	0		
2912	19	90	- - - Loại khác	0	0	0		
			- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:					
2912	21	00	- - Benzaldehyt	0	0	0		
2912	29	00	- - Loại khác	0	0	0		
			- Ete - Aldehyt, phenol - Aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:					
2912	41	00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	0	0	0		
2912	42	00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0	0	0		
2912	49	00	- - Loại khác	0	0	0		
2912	50	00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	0	0	0		
2912	60	00	- Paraformaldehyt	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2913	**00**	**00**	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12**	0	0	0		
29.14			**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**					
			- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:					
2914	11	00	- - Axeton	0	0	0	KR	
2914	12	00	- - Butanon (methyl ethyl keton)	0	0	0		
2914	13	00	- - 4- Metylpentan-2-one (methyl isobutyl keton)	0	0	0		
2914	19	00	- - Loại khác	0	0	0		
			- Xeton cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic không có chức oxy khác:					
2914	22	00	- - Cyclohexanone và methylcyclo-hexanones	0	0	0		
2914	23	00	- - Ionones và methylionones	0	0	0		
2914	29		- - Loại khác:					
2914	29	10	- - - Long não	0	0	0		
2914	29	90	- - - loại khác	0	0	0		
			- Xeton thơm không có chức oxy khác:					
2914	31	00	- - Phenylaceton (phenylpropan - 2- one)	0	0	0		
2914	39	00	- - Loại khác	0	0	0		
2914	40	00	- Rượu xeton và aldehyt xeton	0	0	0		
2914	50	00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	0	0	0		
			- Quinon:					
2914	61	00	- - Anthraquinon	0	0	0		
2914	69	00	- - Loại khác	0	0	0		
2914	70	00	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
29.15			**Axit carboxylic đơn chức đã bão hòa mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**					
			- Axit fomic, muối và este của nó:					
2915	11	00	- - Axit fomic	0	0	0	MM	
2915	12	00	- - Muối của axit fomic	0	0	0		
2915	13	00	- - Este của axit fomic	0	0	0		
			- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:					
2915	21	00	- - Axit axetic	0	0	0	KR	
2915	24	00	- - Anhydrit axetic	0	0	0		
2915	29		- - Loại khác:					
2915	29	10	- - - Natri axetat; coban axetat	0	0	0		
2915	29	90	- - - Loại khác	0	0	0		
			- Este của axit axetic:					
2915	31	00	- - Etyl axetat	0	0	0	KR	
2915	32	00	- - Vinyl axetat	0	0	0	KR	
2915	33	00	- - n-Butyl axetat	0	0	0	KR	
2915	36	00	- - Dinoseb(ISO) axetat	0	0	0		
2915	39		- - Loại khác:					
2915	39	10	- - - Isobutyl axetat	0	0	0		
2915	39	20	- - - 2 - Ethoxyetyl axetat	0	0	0		
2915	39	90	- - - Loại khác	0	0	0		
2915	40	00	- Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng	0	0	0		
2915	50	00	- Axit propionic, muối và este của chúng	0	0	0		
2915	60	00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0	0	0		
2915	70		- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:					
2915	70	10	- - Axit palmitic, muối và este của nó	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2915	70	20	- - Axit stearic	0	0	0		
2915	70	30	- - Muối và este của axit stearic	0	0	0		
2915	90		- Loại khác:					
2915	90	10	- - Clorua axetyl	0	0	0		
2915	90	20	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	0	0	0		
2915	90	90	- - Loại khác	0	0	0		
29.16			**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa bão hòa, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**					
			- Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa bão hòa, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:					
2916	11	00	- - Axit acrylic và muối của nó	0	0	0	KR	
2916	12	00	- - Este của axit acrylic	0	0	0	KR	
2916	13	00	- - Axit metacrylic và muối của nó	0	0	0	KR	
2916	14		- - Este của axit metacrylic:					
2916	14	10	- - - Metyl metacrylat	0	0	0	KR	
2916	14	90	- - - Loại khác	0	0	0		
2916	15	00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	0	0	0		
2916	16	00	- - Binapacryl (ISO)	0	0	0		
2916	19	00	- - Loại khác	0	0	0		
2916	20	00	- Axit carboxylic đơn chức, cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0		
			- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2916	31	00	- - Axit benzoic, muối và este của nó	0	0	0		
2916	32	00	- - Peroxit bezoyl và clorua benzoyl	0	0	0		
2916	34	00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	0	0	0		
2916	39		- - Loại khác:					
2916	39	10	- - - Axit axetic 24- Dichloro-phenyl và muối và este của chúng	0	0	0		
2916	39	20	- - - Este của acit phenylaxetic	0	0	0		
2916	39	90	- - - Loại khác	0	0	0		
29.17			**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**					
			- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:					
2917	11	00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	0	0	0		
2917	12		- - Axit adipic, muối và este của nó:					
2917	12	10	- - - Dioctyl adipat	5	5	5	MY	
2917	12	90	- - - Loại khác	0	0	0	MY	
2917	13	00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0	0	0		
2917	14	00	- - Anhydrit maleic	0	0	0		
2917	19	00	- - Loại khác	0	0	0		
2917	20	00	- Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0		
			- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:					
2917	35	00	- - Phthalic anhydride	0	0	0	KR	
2917	36	00	- - Axit terephthalic và muối của nó	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2917	37	00	- - Dimethyl terephthalate	0	0	0		
2917	39		- - Loại khác:					
2917	39	10	- - - Trioctyltrimellitate	5	5	5		
2917	39	20	- - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như là chất hóa dẻo và este của anhydrit phthalic	0	0	0		
2917	39	90	- - - Loại khác	0	0	0	KR	
29.18			**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**					
			- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:					
2918	11	00	- - Axit lactic, muối và este của nó	0	0	0		
2918	12	00	- - Axit tactaric	0	0	0		
2918	13	00	- - Muối và este của axit tactaric	0	0	0		
2918	14	00	- - Axit citric	5	5	5		
2918	15		- - Muối và este của axit citric:					
2918	15	10	- - - Canxi citrat	5	5	5		
2918	15	90	- - - Loại khác	5	5	5		
2918	16	00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	0	0	0		
2918	18	00	- - Chlobenzilat (ISO)	0	0	0		
2918	19	00	- - Loại khác	0	0	0		
			- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:					
2918	21	00	- - Axit salicylic và muối của nó	0	0	0		
2918	22	00	- - Axit o-axetylsali cylic, muối và este của nó	0	0	0		
2918	23	00	- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2918	29		- - Loại khác:					
2918	29	10	- - - Este sulphonic alkyl của phenol	0	0	0	ID	
2918	29	90	- - - Loại khác	0	0	0		
2918	30	00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0		
			- Loại khác:					
2918	91	00	- - 2,4,5-T (ISO) (2,4,5- triclophenoxy acetic) muối và este của nó	0	0	0		
2918	99	00	- - Loại khác	0	0	0		
29.19			**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**					
2919	10	00	- Tri (2,3-dibromopropyl) phosphat	3	3	3		
2919	90	00	- Loại khác	3	3	3		
29.20			**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**					
			- Este thiophosphoric (phosphoro-thioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:					
2920	11	00	- - Parathion (ISO) và parathion - methyl (ISO) (methyl-parathion)	0	0	0		
2920	19	00	- - Loại khác	0	0	0		
2920	90		- Loại khác:					
2920	90	10	- - Dimetyl sulphat	0	0	0		
2920	90	90	- - Loại khác	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
29.21			**Hợp chất chức amin**					
			- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2921	11	00	- - Methylamin, di- hoặc trimethylamin và muối của chúng	0	0	0		
2921	19	00	- - Loại khác	0	0	0		
			- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng:					
2921	21	00	- - Ethylenediamin và muối của nó	0	0	0		
2921	22	00	- - Hexamethylenediamin và muối của nó	0	0	0		
2921	29	00	- - Loại khác	0	0	0		
2921	30	00	- Amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0		
			- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2921	41	00	- - Anilin và muối của nó	0	0	0		
2921	42	00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0	0	0		
2921	43	00	- - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0		
2921	44	00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0		
2921	45	00	- - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-Naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0		
2921	46	00	- - Amfetamin (INN), benzfetamin (INN), dexamfetamin (INN), etilamfetamin (INN), fencamfamin (INN), lefetamin (INN), levamfetamin (INN), mefenorex (INN) và phentermin (INN); muối của chúng	0	0	0		
2921	49	00	- - Loại khác	0	0	0		
			- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2921	51	00	- - o-, m-, p- Phenylenediamin, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0		
2921	59	00	- - Loại khác	0	0	0		
29.22			**Hợp chất amino chức oxy**					
			- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:					
2922	11	00	- - Monoethanolamin và muối của chúng	3	3	3		
2922	12	00	- - Diethanolamin và muối của chúng	3	3	3		
2922	13	00	- - Triethanolamine và muối của chúng	3	3	3		
2922	14	00	- - Dextropropoxyphen (INN) và muối của chúng	3	3	3		
2922	19		- - Loại khác:					
2922	19	10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao	3	3	3		
2922	19	20	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	3	3	3		
2922	19	90	- - - Loại khác	3	3	3		
			- Amino-naphtol và amino-phenol khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:					
2922	21	00	- - Axit aminohydroxynaphtha-lenesulphonic và muối của chúng	3	3	3		
2922	29	00	- - Loại khác	3	3	3		
			- Amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:					
2922	31	00	- - Amfepramon (INN), methadon (INN) và normethadon (INN); muối của chúng	3	3	3		
2922	39	00	- - Loại khác	3	3	3		
			- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2922	42		- - Axit glutamic và muối của chúng:					
2922	42	10	- - - Axit glutamic	7	5	5	MM, MY, PH	
2922	43	00	- - Axit anthranilic và muối của nó	3	3	3		
2922	44	00	- - Tilidin (INN) và muối của nó	3	3	3		
2922	49		- - Loại khác:					
2922	49	10	- - - Axit mefenamic và muối của chúng	3	3	3		
2922	49	90	- - - Loại khác	3	3	3		
2922	50		- Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:					
2922	50	10	- - p-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0	0	0		
2922	50	90	- - Loại khác	0	0	0		
29.23			**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoamino-lipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**					
2923	10	00	- Choline và muối của nó	0	0	0		
2923	20		- Lecithin và các phosphoaminolipids khác:					
2923	20	10	- - Lecithin, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	3	3	3		
2923	20	90	- - Loại khác	0	0	0		
2923	90	00	- Loại khác	0	0	0		GIC
29.24			**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic**					
			- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2924	11	00	- - Meprobamat (INN)	0	0	0		
2924	12	00	- - Floaxetamit (ISO), monocro-tophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	0	0	0		
2924	19	00	- - Loại khác	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2924	21		- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2924	21	10	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0	0	0		
2924	21	20	- - - Diuron và monuron	0	0	0		
2924	21	90	- - - Loại khác	0	0	0		
2924	23	00	- - 2-axit acetamidobenzoic (N - axit acetylanthranilic) và muối của chúng	3	3	3		
2924	24	00	- - Ethinamat (INN)	0	0	0		
2924	29		- - Loại khác:					
2924	29	10	- - - Aspartam	10	7	7		
2924	29	20	- - - Butylphenylmethyl cacbamat; methyl isopropyl phenyl carbamat	3	3	3		
2924	29	90	- - - Loại khác	3	3	3	ID	
29.25			**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin**					
			- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2925	11	00	- - Sacarin và muối của nó	5	5	5	ID	
2925	12	00	- - Glutethimit (INN)	0	0	0		
2925	19	00	- - Loại khác	0	0	0		
			- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2925	21	00	- - Clodimeform (ISO)	0	0	0		
2925	29	00	- - Loại khác	0	0	0		
29.26			**Hợp chất chức nitril**					
2926	10	00	- Acrylonitril	0	0	0		
2926	20	00	- 1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	0	0	0		
2926	30	00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadon (INN) intermediat (4- cyano-2-dimethylamino-4,4-diphenylbutan)	0	0	0		
2926	90	00	- Loại khác	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
29.27			**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy**					
2927	00	10	- Azodicarbonamit	0	0	0		
2927	00	90	- Loại khác	0	0	0		
29.28			**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin**					
2928	00	10	- Linuron	0	0	0		
2928	00	90	- Loại khác	0	0	0		
29.29			**Hợp chất chức nitơ khác**					
2929	10		- Isoxianat:					
2929	10	10	- - Diphenylmethane diisocyanate (MDI)	5	5	5	MY	
2929	10	20	- - Toluene diisocyanate	5	5	5	MY	
2929	10	90	- - Loại khác	5	5	5	MY	
2929	90		- Loại khác:					
2929	90	10	- - Natri cyclamat	5	5	5		
2929	90	20	- - Cyclamat khác	5	5	5		
2929	90	90	- - Loại khác	0	0	0		
29.30			**Hợp chất lưu huỳnh - hữu cơ**					
2930	20	00	- Thiocarbamat và dithiocarbamat	0	0	0		
2930	30	00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	0	0	0		
2930	40	00	- Methionin	0	0	0		
2930	50	00	- Captafol (ISO) và metamidophos (ISO)	0	0	0		
2930	90		- Loại khác:					
2930	90	10	- - Dithiocarbonates	0	0	0		
2930	90	90	- - Loại khác	0	0	0		
29.31			**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác**					
2931	10		- Chì tetramethyl và chì tetraethyl:					
2931	10	10	- - Chì tetramethyl	0	0	0		
2931	10	20	- - Chì tetraethyl	0	0	0		
2931	20	00	- Hợp chất tributyltin	0	0	0		
2931	90		- Loại khác:					
2931	90	20	- - N-glycine (phosphonomethyl) và muối của chúng	0	0	0		
2931	90	30	- - Ethephone	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- - Các hợp chất hữu cơ, thạch tín (Hợp chất Organo-arsenic):					
2931	90	41	- - - Dạng lỏng	0	0	0		
2931	90	49	- - - Loại khác	0	0	0		
2931	90	90	- - Loại khác	0	0	0		
29.32			**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy**					
			- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:					
2932	11	00	- - Tetrahydrofuran	0	0	0		
2932	12	00	- - 2-Furaldehyt (fufuraldehyt)	0	0	0		
2932	13	00	- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	0	0	0		
2932	19	00	- - Loại khác	0	0	0		
2932	20	00	- Lactones	0	0	0		
			- Loại khác:					
2932	91	00	- - Isosafrole	0	0	0		
2932	92	00	- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	0	0	0		
2932	93	00	- - Piperonal	0	0	0		
2932	94	00	- - Safrole	0	0	0		
2932	95	00	- - Tetrahydrofucannabinols (tất cả các đồng phân)	0	0	0		
2932	99		- - Loại khác:					
2932	99	10	- - - Carbofuran	0	0	0		
2932	99	90	- - - Loại khác	0	0	0		
29.33			**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ**					
			- Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:					
2933	11		- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:					
2933	11	10	- - - Dipyron (analgin)	0	0	0		
2933	11	90	- - - Loại khác	0	0	0		
2933	19	00	- - Loại khác	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- Hợp chất có chứa một vòng imidazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:					
2933	21	00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0	0	0		
2933	29		- - Loại khác:					
2933	29	10	- - - Cimetiđin	0	0	0		
2933	29	90	- - - Loại khác	0	0	0		
			- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:					
2933	31	00	- - Piridin và muối của nó	0	0	0		
2933	32	00	- - Piperidin và muối của nó	0	0	0		
2933	33	00	- - Alfentanil (INN), anileridin (INN), bezitramid (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylat (INN), dipipanon (INN), fentanyl (INN), ketobemidon (INN), methylphenidat (INN), pentazocin (INN), pethidin (INN), pethidin (INN) chất trung gian A, phencyclidin (INN) (PCP), phenoperidin (INN), pipradrol (INN), piritramit (INN), propiram (INN) và trimeperidin (INN); muối của chúng	0	0	0		
2933	39		- - Loại khác:					
2933	39	10	- - - Clopheniramin và isoniazit	0	0	0		
2933	39	30	- - - Muối paraquat	0	0	0		
2933	39	90	- - - Loại khác	0	0	0		
			- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm					
2933	41	00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	0	0	0		
2933	49	00	- - Loại khác	0	0	0		
			- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2933	52	00	- - Malonylurea (axit bacbituric) và các muối của nó	0	0	0		
2933	53	00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methyl phenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	0	0	0		
2933	54	00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0	0	0		
2933	55	00	- - Loprazolam (INN), mecloqualon (INN), methaqualon (INN) và zipeprol (INN); muối của chúng	0	0	0		
2933	59		- - Loại khác:					
2933	59	10	- - - Diazinon	0	0	0		
2933	59	90	- - - Loại khác	0	0	0		
			- Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:					
2933	61	00	- - Melamin	0	0	0		
2933	69	00	- - Loại khác	0	0	0		
			- Lactam:					
2933	71	00	- - 6-Hexanelactam (epsilon caprolactam)	0	0	0		
2933	72	00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0	0	0		
2933	79	00	- - Lactam khác	0	0	0		
			- Loại khác:					
2933	91	00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			(INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), norđazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng					
2933	99		- - Loại khác:					
2933	99	10	- - - Mebendazol hoặc parbendazol	0	0	0		
2933	99	90	- - - Loại khác	0	0	0		
29.34			**Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác**					
2934	10	00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0	0	0		
2934	20	00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0		
2934	30	00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0		
			- Loại khác:					
2934	91	00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN),dextromoramit (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemolin (INN), phedimetrazin (INN), phenmetrazin (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	5	5	5		
2934	99		- - Loại khác:					
2934	99	10	- - - Axit nucleic và muối của nó	5	5	5		
2934	99	20	- - - Sultones; sultams; diltiazem	5	5	5		
2934	99	30	- - - Axit penicillanic 6-Amino	5	5	5		
2934	99	40	- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	5	5	5	KR	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2934	99	50	- - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	5	5	5	KR	
2934	99	90	- - - Loại khác	5	5	5	KR	
2935	**00**	**00**	**Sulphonamit**	0	0	0		
29.36			**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào**					
			- Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn:					
2936	21	00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của nó	0	0	0		
2936	22	00	- - Vitamin B_1 và các dẫn xuất của nó	0	0	0		
2936	23	00	- - Vitamin B_2 và các dẫn xuất của nó	0	0	0		
2936	24	00	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B_3 hoặc vitamin B_5) và các dẫn xuất của nó	0	0	0		
2936	25	00	- - Vitamin B_6 và các dẫn xuất của nó	0	0	0		
2936	26	00	- - Vitamin B_{12} và các dẫn xuất của nó	0	0	0		
2936	27	00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0	0	0		
2936	28	00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0	0	0		
2936	29	00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	0	0	0		
2936	90	00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0	0	0		
29.37			**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:					
2937	11	00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0		
2937	12	00	- - Insulin và muối của nó	0	0	0		
2937	19	00	- - Loại khác	0	0	0		
			- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:					
2937	21	00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0	0	0		
2937	22	00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	0	0	0		
2937	23	00	- - Oestrogens và progestogens	0	0	0		
2937	29	00	- - Loại khác	0	0	0		
2937	50	00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0		
2937	90		- Loại khác:					
2937	90	10	- - Hợp chất amino chức oxy	0	0	0		
2937	90	90	- - Loại khác	0	0	0		
29.38			**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**					
2938	10	00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	1	1	1		
2938	90	00	- Loại khác	1	1	1		
29.39			**Alcaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng**					
			- Alcaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2939	11		- - Cao thuốc phiện; buprenorphin (INN), codein, dihydrocodein (INN), ethylmorphin, etorphin (INN), heroin, hydrocodon (INN), hydromorphon (INN), morphin, nicomorphin (INN), oxycodon (INN), oxymorphon (INN), pholcodin (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng					
2939	11	10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	0	0	0		
2939	11	90	- - - Loại khác	0	0	0		
2939	19	00	- - Loại khác	0	0	0		
2939	20		- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2939	20	10	- - Quinine và các muối của nó	0	0	0		
2939	20	90	- - Loại khác	0	0	0		
2939	30	00	- Cafein và các muối của nó	0	0	0		
			- Ephedrines và muối của chúng:					
2939	41	00	- - Ephedrine và muối của nó	0	0	0		
2939	42	00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0	0	0		
2939	43	00	- - Cathine (INN) và muối của nó	0	0	0		
2939	44	00	- - Norephedrine và muối của nó	0	0	0		
2939	49	00	- - Loại khác	0	0	0		
			- Theophyllin và aminophyllin (theophyllin-ethylendiamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2939	51	00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	0	0	0		
2939	59	00	- - Loại khác	0	0	0		
			- Alcaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2939	61	00	- - Ergometrin (INN) và các muối của nó	0	0	0		
2939	62	00	- - Ergotamin (INN) và các muối của nó	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
2939	63	00	- - Axit lysergic và các muối của nó	0	0	0		
2939	69	00	- - Loại khác	0	0	0		
			- Loại khác:					
2939	91		- - Cocain, ecgonin, levometamfetamin, metamfetamin (INN), metamfetamin racemat; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:					
2939	91	10	- - - Cocain và các dẫn xuất của nó	0	0	0		
2939	91	90	- - - Loại khác	0	0	0		
2939	99		- - Loại khác:					
2939	99	10	- - - Nicotin sulphat	0	0	0		
2939	99	90	- - - Loại khác	0	0	0		
2940	**00**	**00**	**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39**	3	3	3		
29.41			**Kháng sinh**					
2941	10		- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:					
2941	10	90	- - Loại khác	0	0	0		
2941	20	00	- Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0		
2941	30	00	- Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0		
2941	40	00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0		
2941	50	00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0		
2941	90	00	- Loại khác	0	0	0		
2942	**00**	**00**	**Hợp chất hữu cơ khác**	0	0	0		
			Chương 30 - Dược phẩm					
30.01			**Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
3001	20	00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	0	0	0		
3001	90	00	- Loại khác	0	0	0		
30.02			**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự**					
3002	10		- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học					
3002	10	10	- - Dung dịch đạm huyết thanh	0	0	0		
3002	10	30	- - Kháng huyết thanh và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học	0	0	0		
3002	10	40	- - Bột hemoglobin	0	0	0		
3002	10	90	- - Loại khác	0	0	0		
3002	20		- Vắc xin cho người:					
3002	20	10	- - Vắc xin uốn ván	0	0	0		
3002	20	20	- - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3002	20	90	- - Loại khác	0	0	0		
3002	30	00	- Vắc xin thú y	0	0	0		
3002	90	00	- Loại khác	0	0	0		
30			**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**					
3003	10		- Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:					
3003	10	10	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	5	5	5	ID, LA	
3003	10	20	- - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	5	5	5	ID, LA	
3003	10	90	- - Loại khác	0	0	0		
3003	20	00	- Chứa các chất kháng sinh khác	0	0	0		
			- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:					
3003	31	00	- - Chứa insulin	0	0	0		
3003	39	00	- - Loại khác	0	0	0		
3003	40	00	- Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh	0	0	0		
3003	90	00	- Loại khác	0	0	0		
30.04			**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ					
3004	10		- Chứa penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:					
			- - Chứa các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng:					
3004	10	19	- - - Loại khác	0	0	0		
			- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:					
3004	10	21	- - - Dạng mỡ	0	0	0		
3004	10	29	- - - Loại khác	0	0	0		
3004	20		- Chứa các chất kháng sinh khác:					
3004	20	10	- - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	5	5	5	LA, MY	
			- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:					
3004	20	39	- - - Loại khác	0	0	0		
			- - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:					
3004	20	79	- - - Loại khác	0	0	0		
			- - Loại khác:					
3004	20	91	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0	LA, MY	
3004	20	99	- - - Loại khác	0	0	0		
			- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37, nhưng không chứa các chất kháng sinh:					
3004	31	00	- - Chứa insulin	0	0	0		
3004	32		- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự:					
3004	32	10	- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	5	5	5		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3004	32	40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate acetonide hoặc fluocinolone acetonide	5	5	5	LA, MY	
3004	32	90	- - - Loại khác	0	0	0		
3004	39	00	- - Loại khác	0	0	0		
3004	40		- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng, nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh					
3004	40	10	- - Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm	5	5	5	LA, MY	
3004	40	20	- - Chứa quinine hydrochloride hoặc clorua dihydroquinine, dạng tiêm	5	5	5		
3004	40	30	- - Chứa quinin sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	5	5	5		
3004	40	40	- - Chứa quinin hoặc các muối của nó hoặc các chất chống sốt rét khác, trừ hàng hóa thuộc phân nhóm 3004.40.20 hoặc 3004.40.30	0	0	0		
3004	40	50	- - Chứa papaverine hoặc berberine, dạng uống	5	5	5		
3004	40	60	- - Chứa theophyline, dạng uống	5	5	5		
3004	40	70	- - Chứa atropin sulphat	5	5	5	LA, MY	
3004	40	90	- - Loại khác	5	5	5		
3004	50		- Các thuốc có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36					
3004	50	10	- - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0	0	0		
			- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:					
3004	50	21	- - - Dạng uống	5	5	5		
3004	50	29	- - - Loại khác	5	5	5		
			- - Loại khác:					
3004	50	99	- - - Loại khác	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3004	90		- Loại khác:					
3004	90	10	- - Miếng thẩm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	0	0	0		
3004	90	20	- - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	0	0	0		
3004	90	30	- - Thuốc khử trùng	0	0	0		
			- - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetic):					
3004	90	41	- - - Có chứa procain hydrochloride	5	5	5		
3004	90	49	- - - Loại khác	0	0	0		
			- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:					
3004	90	51	- - - Chứa acetylsalicylic acid, paracetamol hoặc dipyrone (INN), dạng uống	5	5	5	LA, MY	
3004	90	52	- - - Chứa clorpheniramin maleat	5	5	5	LA, MY	
3004	90	53	- - - Chứa diclofenac, dạng uống	5	5	5	LA, MY	
3004	90	54	- - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	5	5	5	LA, MY	
3004	90	55	- - - Loại khác, dạng dầu xoa bóp	5	5	5	LA, MY	
3004	90	59	- - - Loại khác	5	5	5	LA, MY	
			- - Thuốc chống sốt rét:					
3004	90	61	- - - Chứa artemisinin, artesunate hoặc chloroquine	5	5	5	LA, MY	
3004	90	62	- - - Chứa primaquine	5	5	5	LA, MY	
			- - - Loại khác:					
3004	90	63	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	5	5	5	LA, MY	
3004	90	69	- - - - Loại khác	5	5	5	LA, MY	
			- - Thuốc tẩy giun:					
3004	90	71	- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	5	5	5	LA, MY	
			- - - Loại khác:					
3004	90	72	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	5	5	5	LA, MY	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3004	90	79	- - - - Loại khác	5	5	5	LA, MY	
			- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:					
3004	90	81	- - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm	0	0	0		
3004	90	82	- - - Thuốc chống HIV/AIDS	0	0	0		
3004	90	89	- - - Loại khác	0	0	0		
			- - Loại khác:					
3004	90	91	- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	5	5	5	LA, MY	
3004	90	92	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	5	5	5		
3004	90	93	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	5	5	5		
3004	90	94	- - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	5	5	5	LA, MY	
3004	90	95	- - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	5	5	5	LA, MY	
3004	90	96	- - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	5	5	5	LA, MY	
			- - - Loại khác:					
3004	90	98	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	0	0	0	LA, MY	
3004	90	99	- - - - Loại khác	5	5	5	LA, MY	
30.05			**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y**					
3005	10		- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp dính:					
3005	10	10	- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	5	5	5		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3005	10	90	- - Loại khác	5	5	5		
3005	90		- Loại khác:					
3005	90	10	- - Băng	5	5	5		
3005	90	20	- - Gạc	5	5	5		
3005	90	90	- - Loại khác	5	5	5		
30.06			**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này**					
3006	10		- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu hoặc chỉ nha khoa vô trùng) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:					
3006	10	10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	0	0	0		
3006	10	90	- - Loại khác	0	0	0		
3006	20	00	- Chất thử nhóm máu	0	0	0		
3006	30		- Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:					
3006	30	10	- - Bari sulphat, dạng uống	5	5	5	MY	
3006	30	20	- - Các chất thử nguồn gốc vi khuẩn, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0	0	0	MY	
3006	30	30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	0	0	0	MY	
3006	30	90	- - Loại khác	0	0	0	MY	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3006	40		- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:					
3006	40	10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0	0	0		
3006	40	20	- - Xi măng gắn xương	0	0	0		
3006	50	00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	0	0	0		
3006	60	00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0	0	0		
3006	70	00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0	0	0		
			- Loại khác:					
3006	91	00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	10	7	7	KH, ID, LA	
			Chương 31 - Phân bón					
31.01			**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật**					
			- Nguồn gốc chỉ từ thực vật:					
3101	00	11	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	0	0		
3101	00	12	- - Loại khác, đã xử lý hóa học	0	0	0		
3101	00	19	- - Loại khác	0	0	0		
			- Loại khác:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3101	00	91	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	0	0		
3101	00	92	- - Loại khác, có nguồn gốc động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	0	0	0		
3101	00	99	- - Loại khác	0	0	0		
31.02			**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ**					
3102	10	00	- Urê, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	0	0	0	KR	
			- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni					
3102	21	00	- - Amoni sulphat	0	0	0		
3102	29	00	- - Loại khác	0	0	0		
3102	30	00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	0	0	0		
3102	40	00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	0	0	0		
3102	50	00	- Natri nitrat	0	0	0		
3102	60	00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0	0	0		
3102	80	00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0	0	0		
3102	90	00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0	0	0		
31.03			**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)**					
3103	90		- Loại khác:					
3103	90	90	- - Loại khác	0	0	0		
31			**Phân khoáng hoặc phân hóa học, phân kali**					
3104	20	00	- Kali clorua	0	0	0		
3104	30	00	- Kali sulphat	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3104	90	00	- Loại khác	0	0	0		
31.05			**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg**					
3105	30	00	- Diamoni hydro orthophosphat (diammoni phosphat)	0	0	0		
3105	40	00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	0	0		
			- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:					
3105	51	00	- - Chứa nitrat và phosphat	0	0	0		
3105	59	00	- - Loại khác	0	0	0		
3105	60	00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	0	0	0		
3105	90	00	- Loại khác	0	0	0		
			Chương 32 - Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực					
32.01			**Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác**					
3201	10	00	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3201	20	00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0	0	0		
3201	90		- Loại khác:					
3201	90	10	- - Gambier	0	0	0		
3201	90	90	- - Loại khác	0	0	0		
32.02			**Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzim dùng để chuẩn bị thuộc da**					
3202	10	00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0	0	0		
3202	90	00	- Loại khác	0	0	0		
32.03			**Các chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu gốc động vật hoặc thực vật đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này**					
3203	00	10	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	5	5	5		
3203	00	90	- Loại khác	0	0	0		
32.04			**Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu hữu cơ tổng hợp như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**					
			- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:					
3204	11		- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3204	11	10	- - - Dạng thô	0	0	0		
3204	11	90	- - - Loại khác	0	0	0		
3204	12		- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:					
3204	12	10	- - - Thuốc nhuộm axit	0	0	0		
3204	12	90	- - - Loại khác	0	0	0		
3204	13	00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0	0	0		
3204	14	00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0	0	0		
3204	15	00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0	0	0		
3204	16	00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0	0	0		
3204	17	00	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	0	0	0		
3204	19	00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp từ hai loại chất màu trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	0	0	0		
3204	20	00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như chất tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0	0	0		
3204	90	00	- Loại khác	0	0	0		
3205	**00**	**00**	**Các chất màu; các chế phẩm từ các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này**	0	0	0		
32.06			**Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:					
3206	11		- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:					
3206	11	10	- - - Thuốc màu	0	0	0	MM	
3206	11	90	- - - Loại khác	0	0	0	MM	
3206	19		- - Loại khác:					
3206	19	10	- - - Thuốc màu	0	0	0	MM	
3206	19	90	- - - Loại khác	0	0	0	MM	
3206	20		- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:					
3206	20	10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom và màu da cam molybdat, hoặc màu đỏ từ hợp chất crom	0	0	0		
3206	20	90	- - Loại khác	0	0	0		
			- Chất màu khác và các chế phẩm khác:					
3206	41		- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:					
3206	41	10	- - - Các chế phẩm	0	0	0		
3206	41	90	- - - Loại khác	0	0	0		
3206	42		- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:					
3206	42	10	- - - Các chế phẩm	0	0	0		
3206	42	90	- - - Loại khác	0	0	0		
3206	49		- - Loại khác:					
3206	49	10	- - - Các chế phẩm	0	0	0	PH	
3206	49	90	- - - Loại khác	0	0	0		
3206	50		- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:					
3206	50	10	- - Các chế phẩm	0	0	0		
3206	50	90	- - Loại khác	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
32.07			**Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành, các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy**					
3207	10	00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự đã pha chế	0	0	0		
3207	20		- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:					
3207	20	10	- - Phối liệu men kính	0	0	0		
3207	20	90	- - Loại khác	0	0	0		
3207	30	00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	0	0	0		
3207	40	00	- Phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	0	0	0		
32.08			**Sơn và vecni (kể cả men tráng và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này**					
3208	10		- Từ polyeste:					
			- - Vecni (kể cả dầu bóng):					
3208	10	11	- - - Dùng trong nha khoa	5	5	5		
3208	10	19	- - - Loại khác	7	5	5	MM, TH	
3208	10	90	- - Loại khác	7	5	5	MM, TH	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3208	20		- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:					
3208	20	40	- - Sơn chống hà hoặc sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	5	5	5	MY, TH	
3208	20	70	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa	5	5	5		
3208	20	90	- - Loại khác	7	5	5	MY, TH	
3208	90		- Loại khác:					
			- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100°C:					
3208	90	11	- - - Dùng trong nha khoa	5	5	5		
3208	90	19	- - - Loại khác	7	5	5	TH	
			- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100°C:					
3208	90	21	- - - Loại dùng trong nha khoa	5	5	5		
3208	90	90	- - Loại khác	5	5	5	TH	
32.09			**Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước**					
3209	10		- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:					
3209	10	10	- - Vecni (kể cả dầu bóng)	7	5	5	TH	
3209	10	40	- - Sơn cho da thuộc	5	5	5		
3209	10	50	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	5	5	5	TH	
3209	90	00	- Loại khác	5	5	5	TH	
32.10			**Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3210	00	10	- Vecni (kể cả dầu bóng)	7	5	5	TH	
3210	00	20	- Màu keo	0	0	0		
3210	00	30	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	5	5	5		
			- Loại khác:					
3210	00	91	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	5	5	5	TH	
3211	**00**	**00**	**Chất làm khô đã điều chế**	3	3	3		
32.12			**Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ**					
3212	10	00	- Lá phôi dập	3	3	3	MY	
3212	90		- Loại khác:					
			- - Thuốc màu (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng):					
3212	90	11	- - - Bột nhão nhôm	3	3	3	MY	
3212	90	13	- - - Loại chì trắng phân tán trong	3	3	3	MM, MY	
3212	90	14	- - - Loại khác, dùng cho da thuộc	3	3	3	MM, MY	
3212	90	19	- - - Loại khác	3	3	3	MM, MY	
			- - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ:					
3212	90	21	- - - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	3	3	3	MY	
3212	90	22	- - - Loại khác, thuốc nhuộm	3	3	3	MY	
3212	90	29	- - - Loại khác	3	3	3	MY	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
32.1			**Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự**					
3213	10	00	- Bộ màu vẽ	5	5	5		
3213	90	00	- Loại khác	5	5	5		
32.14			**Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự**					
3214	10	00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	5	5	5		
3214	90	00	- Loại khác	5	5	5		
32.15			**Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn**					
			- Mực in:					
3215	11		- - Màu đen:					
3215	11	10	- - - Mực in được làm khô bằng tia cực tím	5	5	5		
3215	11	90	- - - Loại khác	5	5	5		
3215	19	00	- - Loại khác	5	5	5		
3215	90		- Loại khác:					
3215	90	10	- - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần	5	5	5	KH	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3215	90	60	- - Mực vẽ và mực viết	5	5	5	KH	
3215	90	70	- - Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72	5	5	5	KH	
3215	90	90	- - Loại khác	5	5	5	KH	
			Chương 33 - Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh					
33.01			**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu**					
			- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:					
3301	12	00	- - Của cam	5	5	5		
3301	13	00	- - Của chanh	5	5	5		
3301	19	00	- - Loại khác	5	5	5		
			- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:					
3301	24	00	- - Của cây bạc hà cay (Mantha piperita)	5	5	5		
3301	25	00	- - Của cây bạc hà khác	5	5	5		
3301	29	00	- - Loại khác	5	5	5		
3301	30	00	- Chất tựa nhựa	5	5	5		
3301	90		- Loại khác:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3301	90	10	- - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	5	5	5		
3301	90	90	- - Loại khác	5	5	5		
33.02			**Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống**					
3302	10		- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:					
3302	10	10	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng lỏng	5	5	5	ID, MY	
3302	10	20	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng khác	5	5	5	ID, MY	
3302	10	90	- - Loại khác	5	5	5	MY	
3302	90	00	- Loại khác	5	5	5		
33.05			**Chế phẩm dùng cho tóc**					
3305	10		- Dầu gội đầu:					
3305	10	10	- - Có tính chất chống nấm	10	7	7	KH, MY	
3305	10	90	- - Loại khác	20	15	15	KH, MY	
3305	30	00	- Keo xịt tóc	15	10	10	KH, MM	
33.06			**Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ nha khoa, đã đóng gói để bán lẻ**					
3306	10		- Thuốc đánh răng:					
3306	10	10	- - Dạng kem hoặc bột để ngăn ngừa các bệnh về răng	15	10	10	KH, MY	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3306	10	90	- - Loại khác	15	10	10	KH, MY	
3306	20	00	- Chỉ nha khoa	15	10	10	MY	
3306	90	00	- Loại khác	15	10	10	MY	
33.07			**Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế**					
3307	20	00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	20	15	15	MY	
			- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo:					
3307	41		- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:					
3307	41	10	- - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	20	15	15	MY	
3307	41	90	- - - Loại khác	20	15	15	MY	
3307	49		- - Loại khác:					
3307	49	10	- - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính tẩy uế	20	15	15		
3307	49	90	- - - Loại khác	20	15	15		
3307	90		- Loại khác:					
3307	90	10	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	20	15	15		
3307	90	30	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm khác	20	15	15		
3307	90	40	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả thuốc làm rụng lông	20	15	15		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3307	90	50	- - Dung dịch nhỏ mắt khi đeo kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	20	15	15		
3307	90	90	- - Loại khác	20	15	15		
			Chương 34 - Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao					
34.01			**Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy**					
3401	20		- Xà phòng ở dạng khác:					
3401	20	20	- - Phôi xà phòng	10	7	7	KH, KR	
			- - Loại khác:					
3401	20	91	- - - Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	20	15	15	KH, KR	
3401	20	99	- - - Loại khác	20	15	15	KH, KR	
34.02			**Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01					
			- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:					
3402	11		- - Dạng anion:					
3402	11	10	- - - Cồn béo đã sulphat hóa	5	5	5		
3402	11	40	- - - Alkylbenzene đã sulphat hóa	5	5	5	PH	
			- - - Loại khác:					
3402	11	91	- - - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	5	5	5	PH	
3402	11	99	- - - - Loại khác	5	5	5	PH	
3402	12		- - Dạng cation:					
3402	12	10	- - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	5	5	5		
3402	12	90	- - - Loại khác	5	5	5		
3402	13		- - Dạng không phân ly (non - ionic):					
3402	13	10	- - - Hydroxyl-terminated polybutadiene (HTPB)	5	5	5		
3402	13	90	- - - Loại khác	5	5	5		
3402	19		- - Loại khác:					
3402	19	10	- - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	5	5	5		
3402	19	90	- - - Loại khác	5	5	5		
3402	20		- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:					
			- - Dạng lỏng:					
3402	20	11	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	5	5	5	KH	
3402	20	12	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	7	7	KH	
3402	20	13	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	5	5	5	KH	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3402	20	19	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	7	7	KH	
			- - Loại khác:					
3402	20	91	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	5	5	5	KH	
3402	20	92	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	7	7	KH	
3402	20	93	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	5	5	5	KH	
3402	20	99	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	7	7	KH	
3402	90		- Loại khác:					
			- - Ở dạng lỏng:					
			- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:					
3402	90	11	- - - - Chất thấm ướt	5	5	5	KH, MY	
3402	90	12	- - - - Loại khác	5	5	5	KH, MY	
3402	90	13	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	7	7	KH, MY	
			- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:					
3402	90	14	- - - - Chất thấm ướt	5	5	5	KH, MY	
3402	90	15	- - - - Loại khác	5	5	5	KH, MY	
3402	90	19	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	7	7	KH, MY	
			- - Loại khác:					
			- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3402	90	91	- - - - Chất thấm ướt	5	5	5	KH, MY	
3402	90	92	- - - - Loại khác	5	5	5	KH, MY	
3402	90	93	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	5	5	KH, MY	
			- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:					
3402	90	94	- - - - Chất thấm ướt	5	5	5	KH, MY	
3402	90	95	- - - - Loại khác	5	5	5	KH, MY	
3402	90	99	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	5	5	KH, MY	
34.03			**Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi tum**					
			- Có chứa các loại dầu có nguồn từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi tum:					
3403	11		- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:					
			- - - Dạng lỏng:					
3403	11	11	- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	5	5	5		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3403	11	19	- - - - Loại khác	5	5	5		
3403	11	90	- - - Loại khác	5	5	5		
3403	19		- - Loại khác:					
			- - - Ở dạng lỏng:					
3403	19	11	- - - - Dùng cho động cơ máy bay	5	5	5		
3403	19	12	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5	5	5		
3403	19	90	- - - Loại khác	5	5	5		
			- Loại khác:					
3403	91		- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:					
			- - - Dạng lỏng:					
3403	91	11	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5	5	5		
3403	91	19	- - - - Loại khác	5	5	5		
3403	91	90	- - - Loại khác	5	5	5		
3403	99		- - Loại khác:					
			- - - Dạng lỏng:					
3403	99	11	- - - - Dùng cho động cơ máy bay	5	5	5		
3403	99	12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu	5	5	5		
34.04			**Sáp nhân tạo và sáp chế biến**					
3404	20	00	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	3	3	3		
3404	90		- Loại khác:					
3404	90	10	- - Than non ở dạng hóa học	3	3	3		
3404	90	90	- - Loại khác	3	3	3		
34.05			**Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ đạc, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên) trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3405	10	00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	15	10	10		
3405	20	00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ	15	10	10		
3405	30	00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	15	10	10		
3405	40		- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:					
3405	40	10	- - Bột nhão và bột khô để cọ rửa	15	10	10		
3405	40	90	- - Loại khác	15	10	10		
3405	90		- Loại khác:					
3405	90	10	- - Chất đánh bóng kim loại	10	7	7		
3405	90	90	- - Loại khác	15	10	10		
3406	**00**	**00**	**Nến, nến cây và các loại tương tự**	15	10	10		
34.07			**Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)**					
3407	00	10	- Chất bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả loại đất nặn hình dùng cho trẻ em	5	5	5		
3407	00	20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			như "hợp chất làm khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự					
3407	00	30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	0	0	0		
			Chương 35 - Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim					
35.01			**Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein**					
3501	10	00	- Casein	5	5	5		
3501	90		- Loại khác:					
3501	90	10	- - Các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác	5	5	5		
3501	90	20	- - Keo casein	5	5	5		
35			**Anbumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác**					
			- Anbumin trứng:					
3502	11	00	- - Đã làm khô	5	5	5		
3502	19	00	- - Loại khác	5	5	5		
3502	20	00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	5	5	5		
3502	90	00	- Loại khác	5	5	5		
35.03			**Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			bề mặt hoặc nhuộm màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01					
			- Keo:					
3503	00	11	- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	5	5	5		
3503	00	19	- - Loại khác	5	5	5		
3503	00	30	- Keo điều chế từ bong bóng cá	5	5	5		
			- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:					
3503	00	41	- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	3	3	3		
3503	00	49	- - Loại khác	5	5	5		
3504	**00**	**00**	**Peptones và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa**	5	5	5		
35.05			**Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác**					
3505	10		- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:					
3505	10	10	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã nung	5	5	5	KR	
3505	10	90	- - Loại khác	5	5	5	KR	
3505	20	00	- Keo	10	7	7	KR	
35.06			**Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg					
3506	10	00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	7	5	5		
35.07			**Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**					
3507	10	00	- Rennet và dạng cô đặc của nó	3	3	3		
3507	90	00	- Loại khác	3	3	3		
			Chương 36 - Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác					
3605	**00**	**00**	**Diêm, trừ các sản phẩm pháo hoa thuộc nhóm 36.04**	20	15	15	MY	
36.06			**Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này**					
3606	10	00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong thùng dùng cho bơm hoặc thay thế ga bật lửa, có dung tích không quá 300cm^3	15	10	10	MY	
3606	90		- Loại khác:					
3606	90	10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự khác	10	7	7	MY	
3606	90	20	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	10	7	7	MY	
3606	90	30	- - Hợp kim fero xeri và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	10	7	7	MY	
3606	90	40	- - Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự	10	7	7	MY	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3606	90	90	- - Loại khác	10	7	7	MY	
			Chương 37 - Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh					
37.01			**Các tấm và phim dùng để chụp ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói**					
3701	10	00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0		
3701	20	00	- Phim in ngay	10	7	7		
3701	30	00	- Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm	5	5	5		
			- Loại khác:					
3701	91		- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):					
3701	91	10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	5	5	5		
3701	91	90	- - - Loại khác	5	5	5		
3701	99		- - Loại khác:					
3701	99	10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	5	5	5		
3701	99	90	- - - Loại khác	5	5	5		
37.02			**Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**					
3702	10	00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0		
			- Phim khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105mm:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3702	31	00	- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	10	7	7		
3702	32	00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	0	0	0		
3702	39	00	- - Loại khác	10	7	7		
			- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm					
3702	41	00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu sắc)	0	0	0		
3702	42	00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho chụp ảnh màu	0	0	0	KR	
3702	43	00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	5	5	5		
3702	44	00	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	5	5	5		
			- Phim loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):					
3702	52		- - Loại chiều rộng không quá 16 mm					
3702	52	20	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0		
3702	52	90	- - - Loại khác	0	0	0		
3702	53	00	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm các phim chiếu	0	0	0		
3702	54		- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm các phim chiếu:					
3702	54	40	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú ý hoặc trong công nghiệp in	0	0	0		
3702	54	90	- - - Loại khác	0	0	0		
3702	55		- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3702	55	20	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0		
3702	55	50	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0		
3702	55	90	- - - Loại khác	10	7	7		
3702	56		- - Loại chiều rộng trên 35 mm:					
3702	56	20	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0		
3702	56	90	- - - Loại khác	0	0	0		
			- Loại khác:					
3702	96		- - Loại chiều rộng không quá 35mm và chiều dài không quá 30 m:					
3702	96	10	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0		
3702	96	90	- - - Loại khác	0	0	0		
3702	97		- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:					
3702	97	10	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0		
3702	97	90	- - - Loại khác	0	0	0		
3702	98		- - Loại chiều rộng trên 35 mm:					
3702	98	10	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0		
3702	98	30	- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	10	7	7		
3702	98	90	- - - Loại khác	0	0	0		
37.03			**Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**					
3703	10		- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:					
3703	10	10	- - Chiều rộng không quá 1.000 mm	10	7	7		
3703	10	90	- - Loại khác	5	5	5		
3703	20	00	- Loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	10	7	7		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3703	90	00	- Loại khác	10	7	7		
37.04			**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt chụp ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng**					
3704	00	10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp tia X quang	5	5	5		
3704	00	90	- Loại khác	10	7	7		
37.05			**Tấm và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh**					
3705	10	00	- Dùng cho in offset	3	3	3		
3705	90		- Loại khác:					
3705	90	10	- - Dùng cho chụp tia X quang	5	5	5		
3705	90	20	- - Vi phim (microfilm)	3	3	3		
3705	90	90	- - Loại khác	10	7	7		
37.06			**Phim điện ảnh đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng**					
3706	10		- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:					
3706	10	10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5	5	5		
3706	10	30	- - Phim tài liệu khác	5	5	5		
3706	10	40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5	5	5		
3706	10	90	- - Loại khác	5	5	5		
3706	90		- Loại khác:					
3706	90	10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5	5	5		
3706	90	30	- - Phim tài liệu khác	5	5	5		
3706	90	40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5	5	5		
3706	90	90	- - Loại khác	5	5	5		
37.07			**Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay					
3707	10	00	- Dạng nhũ tương nhạy	3	3	3		
3707	90		- Loại khác:					
3707	90	10	- - Vật liệu phát sáng	3	3	3	KR	
3707	90	90	- - Loại khác	3	3	3	KR	
			Chương 38 - Các sản phẩm hóa chất khác					
38.01			**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác**					
3801	10	00	- Graphit nhân tạo	3	3	3		
3801	20	00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	3	3	3		
3801	30	00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	3	3	3		
3801	90	00	- Loại khác	3	3	3		
38.02			**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật**					
3802	10	00	- Carbon hoạt tính	1	1	1		
3802	90		- Loại khác:					
3802	90	10	- - Bauxit hoạt tính	1	1	1		
3802	90	20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	1	1	1		
3802	90	90	- - Loại khác	1	1	1		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3803	**00**	**00**	**Dầu nhựa thông, đã hoặc chưa tinh chế**	1	1	1		
38.04			**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu nhựa thông thuộc nhóm 38.03**					
3804	00	10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	1	1	1		
3804	00	90	- Loại khác	1	1	1		
38.05			**Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat và các loại dầu tecpen khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipenten thô; dầu sulphit nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu**					
3805	10	00	- Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat	5	5	5		
3805	90	00	- Loại khác	5	5	5		
38.06			**Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; cồn colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại**					
3806	10	00	- Colophan và axit nhựa cây	5	5	5		
3806	20	00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	5	5	5		
3806	30		- Gôm este:					
3806	30	10	- - Dạng khối	5	5	5		
3806	30	90	- - Loại khác	5	5	5		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3806	90		- Loại khác:					
3806	90	10	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	5	5	5		
3806	90	90	- - Loại khác	5	5	5		
3807	**00**	**00**	**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ; chất naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật**	3	3	3		
38.08			**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gậm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu và giấy bẫy ruồi)**					
3808	50		- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:					
3808	50	10	- - Thuốc trừ côn trùng	0	0	0	ID	
			- - Thuốc diệt nấm:					
3808	50	21	- - - Dạng bình xịt	1	1	1		
3808	50	29	- - - Loại khác	1	1	1		
			- - Thuốc diệt cỏ:					
3808	50	31	- - - Dạng bình xịt	0	0	0		
3808	50	39	- - - Loại khác	0	0	0		
3808	50	40	- - Thuốc chống nảy mầm	0	0	0		
3808	50	50	- - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0	0	0		
3808	50	60	- - Thuốc khử trùng	0	0	0		
			- - Loại khác:					
3808	50	91	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm, trừ chất phủ bề mặt	1	1	1		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3808	50	99	- - - Loại khác	1	1	1		
			- Loại khác:					
3808	91		- - Thuốc trừ côn trùng:					
			- - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng:					
3808	91	11	- - - - Có 2-(1-Methylpropyl) phenol methylcarbamate)	0	0	0	ID	
3808	91	19	- - - - Loại khác	0	0	0	ID	
3808	91	20	- - - Hương vòng chống muỗi	5	5	5		
3808	91	30	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	5	5	5		
			- - - Loại khác:					
			- - - - Dạng bình xịt:					
3808	91	91	- - - - - Có chức năng khử mùi	5	5	5		
3808	91	92	- - - - - Loại khác	5	5	5		
			- - - - Loại khác:					
3808	91	93	- - - - - Có chức năng khử mùi	10	7	7	KH, ID, LA, MM	
3808	91	99	- - - - - Loại khác	10	7	7	KH, ID, LA, MM	
3808	92		- - Thuốc diệt nấm:					
			- - - Dạng bình xịt:					
3808	92	11	- - - - Có hàm lượng validamycin không vượt quá 3% tính theo trọng lượng tịnh	3	3	3		
3808	92	19	- - - - Loại khác	1	1	1		
3808	92	90	- - - Loại khác	1	1	1		
3808	93		- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:					
			- - - Thuốc diệt cỏ:					
3808	93	11	- - - - Dạng bình xịt	0	0	0		
3808	93	19	- - - - Loại khác	0	0	0		
3808	93	20	- - - Thuốc chống nảy mầm	0	0	0		
3808	93	30	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3808	94		- - Thuốc khử trùng:					
3808	94	10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit nhựa than đá và các chất kiềm	0	0	0		
3808	94	20	- - - Loại khác, dạng bình xịt	0	0	0		
3808	94	90	- - - Loại khác	0	0	0		
3808	99		- - Loại khác:					
3808	99	10	- - -Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm	1	1	1		
3808	99	90	- - - Loại khác	1	1	1		
38.09			**Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**					
3809	10	00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	1	1	1		
			- Loại khác:					
3809	91		- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:					
3809	91	10	- - - Tác nhân làm mềm (chất làm mềm)	5	5	5		
3809	91	90	- - - Loại khác	5	5	5		
3809	92	00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	1	1	1	KH	
3809	93	00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	1	1	1	KR	
38.10			**Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn và que hàn					
3810	10	00	- Các chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	3	3	3		
3810	90	00	- Loại khác	3	3	3		
38.11			**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình ô xy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng**					
			- Chế phẩm chống kích nổ:					
3811	11	00	- - Từ hợp chất chì	1	1	1		
3811	19	00	- - Loại khác	1	1	1		
			- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:					
3811	21		- - Chứa dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum:					
3811	21	10	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	1	1	1	KR	
3811	21	90	- - - Loại khác	1	1	1	KR	
3811	29	0	- - Loại khác	1	1	1		
3811	90		- Loại khác:					
3811	90	10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	1	1	1		
3811	90	90	- - Loại khác	1	1	1		
38.12			**Chất xúc tác lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các**					

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
			hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic					
3812	10	00	- Chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	5	5	5		
3812	20	00	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hay plastic	5	5	5	KR	
3812	30	00	- Các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic	5	5	5	KH	
3813	**00**	**00**	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn đã nạp chất dập lửa**	0	0	0		
3814	**00**	**00**	**Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế**	3	3	3	MM	
38.15			**Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**					
			- Chất xúc tác có nền:					
3815	11	00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	3	3	3		
3815	12	00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	3	3	3		
3815	19	00	- - Loại khác	3	3	3		
3815	90	00	- Loại khác	3	3	3		
38.16			**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01**					
3816	00	10	- Xi măng chịu lửa	5	5	5		
3816	00	90	- Loại khác	5	5	5		
3817	**00**	**00**	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02**	0	0	0	KR	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3818	**00**	**00**	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử**	0	0	0		
3819	**00**	**00**	**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bitum**	3	3	3		
3820	**00**	**00**	**Chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng đã điều chế**	3	3	3	KH	
38.21			**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc thực vật, các tế bào của người hoặc động vật**					
3821	00	10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0	0	0		
3821	00	90	- Loại khác	0	0	0		
38.22			**Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận**					
3822	00	10	- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3822	00	20	- Bìa giấy, nỉ xenlulo và băng giấy bằng sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	0	0	0		
3822	00	30	- Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng	0	0	0	KH	
3822	00	90	- Loại khác	0	0	0		
38.23			**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp**					
			- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:					
3823	11	00	- - Axit stearic	5	5	5	KR	
3823	12	00	- - Axit oleic	5	5	5		
3823	13	00	- - Axit béo dầu nhựa thông	5	5	5		
3823	19		- - Loại khác:					
3823	19	10	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc	5	5	5	KR	
3823	19	90	- - - Loại khác	5	5	5		
3823	70		- Cồn béo công nghiệp:					
3823	70	10	- - Dạng sáp	5	5	5	PH, KR	
3823	70	90	- - Loại khác	5	5	5	PH, KR	
38.24			**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**					
3824	10	00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0	0	0		
3824	30	00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3824	40	00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	5	5	5		
3824	50	00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	5	5	5		
3824	60	00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0	0	0		
			- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc					
3824	71		- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):					
3824	71	10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng ít hơn 70% hoặc các loại dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum tính theo trọng lượng	5	5	5		
3824	71	90	- - - Loại khác	0	0	0		
3824	72	00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	0	0	0		
3824	73	00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	0	0		
3824	74		- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):					
3824	74	10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng hoặc của các loại dầu mỏ hoặc của các loại dầu thu được từ các khoáng bitum nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng	5	5	5		
3824	74	90	- - - Loại khác	0	0	0		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3824	75	00	- - Chứa tetrachloride cacbon	0	0	0		
3824	76	00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0	0	0		
3824	77	00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0	0	0		
3824	78	00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	0	0	0		
3824	79	00	- - Loại khác	0	0	0		
			- Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris (23-dibromopropyl) phosphate:					
3824	81	00	- - Chứa oxirane (oxit etylen)	0	0	0		
3824	82	00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0	0	0		
3824	83	00	- - Chứa (23-dibromopropyl) phosphate	0	0	0		
3824	90		- Loại khác:					
3824	90	10	- - Chất tẩy mực, sửa bản in từ khuôn tô và chất tẩy rửa dạng lỏng khác, đã đóng gói để bán lẻ	5	5	5		
3824	90	30	- - Bột nhão để sao in làm từ gelatin, đã đóng thành trọng lượng lớn hoặc dùng ngay (ví dụ: bồi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	0	0	0		
3824	90	40	- - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0	0	0		
3824	90	50	- - Dầu acetone	0	0	0		
3824	90	60	- - Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	15	10	10		

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
				2012	2013	2014		
3824	90	70	- - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	5	5	5		
			- - Loại khác:					
3824	90	91	- - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước và este của chúng	0	0	0		
3824	90	99	- - - Loại khác	0	0	0		
38.26			**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng của dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum**					
3826	00	10	- Este metyl dầu dừa (CME)	0	0	0		
3826	00	90	- Loại khác	0	0	0		

(Xem tiếp Công báo số 75 + 76)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng